

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2023. (Có danh mục kèm theo).

**Điều 2.**

1. Các Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm công khai Danh mục dịch vụ công trực tuyến tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định về kiểm soát thủ tục hành chính; đẩy mạnh tuyên truyền và đề ra giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo số lượng giao dịch phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt tỷ lệ theo quy định.

Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh để thực hiện quy trình kiểm thử, tích công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các dịch vụ công trực tuyến theo đúng quy trình.

Căn cứ vào quyết định công bố danh mục của Chủ tịch UBND tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để kịp thời điều chỉnh, bổ sung các dịch vụ công trực tuyến theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 và Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Lưu VT, KGVX (D),NC(Y)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Nam**

**Phụ lục 1****DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN NĂM 2023  
THỰC HIỆN TẠI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN THUỘC UBND TỈNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)***1. Ban Quản lý Khu kinh tế**

<b>TT</b>	<b>Nhóm dịch vụ</b>	<b>Tên dịch vụ/TTHC</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>Toàn trình</b>	<b>Một phần</b>
1	Đất đai	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế	3.000020.000.00.00.H50	x	
2	Đất đai	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế	3.000019.000.00.00.H50	x	
3	Đất đai	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	2.000976.000.00.00.H50	x	
4	Đất đai	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động	1.005413.000.00.00.H50	x	
5	Đất đai	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức	1.004257.000.00.00.H50	x	
6	Đất đai	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.003010.000.00.00.H50	x	
7	Đất đai	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1.003003.000.00.00.H50	x	
8	Đất đai	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.002973.000.00.00.H50	x	
9	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo,	1.002253.000.00.00.H50	x	

		người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)			
10	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)	1.002040.000.00.00.H50	x	
11	Đất đai	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.001134.000.00.00.H50	x	
12	Đất đai	Đăng ký đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.001045.000.00.00.H50	x	
13	Đất đai	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.001039.000.00.00.H50	x	
14	Xây dựng	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều	1.009972.000.00.00.H50	x	

		chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng			
15	Xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009974.000.00.00.H50	x	
16	Xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009975.000.00.00.H50	x	
17	Xây dựng	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009976.000.00.00.H50	x	
18	Xây dựng	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009977.000.00.00.H50	x	
19	Xây dựng	Giã hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009978.000.00.00.H50	x	
20	Xây dựng	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009979.000.00.00.H50	x	

21	Xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009994.000.00.00.H50	x	
22	Xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) Xây dựng và nhà ở riêng lẻ	1.009995.000.00.00.H50	x	
23	Xây dựng	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.009996.000.00.00.H50	x	
24	Xây dựng	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009997.000.00.00.H50	x	
25	Xây dựng	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009998.000.00.00.H50	x	
26	Xây dựng	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009999.000.00.00.H50	x	
27	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009777.000.00.00.H50		x
28	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009776.000.00.00.H50		x

29	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009775.000.00.00.H50		x
30	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009774.000.00.00.H50		x
31	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009773.000.00.00.H50		x
32	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772.000.00.00.H50		x
33	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771.000.00.00.H50		x
34	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009770.000.00.00.H50		x
35	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009769.000.00.00.H50		x
36	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009768.000.00.00.H50		x
37	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009767.000.00.00.H50		x
38	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc	1.009766.000.00.00.H50		x

		Ban Quản lý			
39	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009765.000.00.00.H50		x
40	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009764.000.00.00.H50		x
41	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009763.000.00.00.H50		x
42	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009762.000.00.00.H50		x
43	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009760.000.00.00.H50		x
44	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759.000.00.00.H50		x
45	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009757.000.00.00.H50		x
46	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009756.000.00.00.H50		x
47	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009755.000.00.00.H50		x
48	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009748.000.00.00.H50		x
49	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn	1.009742.000.00.00.H50		x



50	Lao động, việc làm	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H50		x
51	Lao động, việc làm	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H50		x
52	Lao động, việc làm	Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H50		x
53	Lao động, việc làm	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H50		x
54	Quản lý hoạt động thương mại	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.00.H50		x
55	Quản lý hoạt động thương mại	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H50		x
56	Quản lý hoạt động thương mại	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài	2.000327.000.00.00.H50		x
57	Quản lý hoạt động thương mại	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của cơ quan cấp phép	2.000314.000.00.00.H50		x
58	Quản lý hoạt động thương mại	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.00.H50		x
				<b>26</b>	<b>32</b>
				<b>58</b>	

## 2. Sở Công Thương

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175.000.00.00.H50	x	
2	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371.000.00.00.H50	x	
3	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.000.00.00.H50	x	
4	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.000.00.00.H50	x	
5	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương	2.000078.000.00.00.H50	x	

		nhân kinh doanh mua bán LPG			
6	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201.000.00.00.H50	x	
7	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.000.00.00.H50	x	
8	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.000.00.00.H50	x	
9	Lưu thông hàng hoá	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.000.00.00.H50	x	
10	Lưu thông hàng hoá	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.000.00.00.H50	x	
11	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.001005.000.00.00.H50	x	
12	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000459.000.00.00.H50	x	
13	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.000.00.00.H50	x	
14	Thương mại biên giới	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	2.001272.000.00.00.H50	x	
15	Xúc tiến thương mại	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.000.00.00.H50	x	
16	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.000.00.00.H50	x	
17	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.000.00.00.H50	x	
18	Xúc tiến thương mại	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.000.00.00.H50	x	
19	Xúc tiến thương	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình	2.001474.000.00.00.H50	x	

	mại	khuyến mại			
20	Xúc tiến thương mại	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033.000.00.00.H50	x	
21	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện ( <i>Đối với Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng</i> )	2.000535.000.00.00.H50	x	
22	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp ( <i>quy mô dưới 3 triệu lít/năm</i> ) ( <i>Đối với giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng</i> )	2.001630.000.00.00.H50	x	
23	Lưu thông hàng hoá	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu ( <i>Đối với giấy xác nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác</i> )	2.000672.000.00.00.H50	x	
24	Lưu thông hàng hoá	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương ( <i>Đối với giấy xác nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác</i> )	2.000664.000.00.00.H50	x	
25	Lưu thông hàng hoá	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu ( <i>Đối với giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác</i> )	2.000647.000.00.00.H50	x	
26	Lưu thông hàng hóa	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá ( <i>Đối với Giấy chứng nhận bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy</i> )	2.000640.000.00.00.H50	x	
27	Lưu thông hàng hóa	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá ( <i>Đối với Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy</i> )	2.000622.000.00.00.H50	x	
28	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá ( <i>Đối với Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy</i> )	2.000167.000.00.00.H50	x	
29	Dịch vụ thương mại	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.000.00.00.H50	x	
30	Dịch vụ thương	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00.00.H50	x	

	mại				
31	Điện	Cấp lại thẻ an toàn điện ( <i>Đối với làm mất hoặc làm hỏng thẻ an toàn điện</i> )	2.000643.000.00.00.H50	x	
32	Hoá chất	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp ( <i>Đối với Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;</i>	2.001161.000.00.00.H50	x	
33	Hóa chất	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp ( <i>Đối với Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;</i>	2.001175.000.00.00.H50	x	
34	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )	2.000376.000.00.00.H50	x	
35	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )	2.000279.000.00.00.H50	x	
36	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )	2.000187.000.00.00.H50	x	
37	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )	2.000156.000.00.00.H50	x	
38	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )	1.000444.000.00.00.H50	x	
39	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG	1.000425.000.00.00.H50	x	

		vào phương tiện vận tải ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )			
40	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )	2.000207.000.00.00.H50	x	
41	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG ( <i>Đối với Giấy chứng nhận Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng</i> )	2.000136.000.00.00.H50	x	
42	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ( <i>Đối với Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy</i> )	2.000636.000.00.00.H50	x	
43	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương ( <i>Đối với Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc hư hỏng</i> )	2.000210.000.00.00.H50	x	
44	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ ( <i>Đối với Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc hư hỏng</i> )	2.000172.000.00.00.H50	x	
45	Vật liệu nổ công nghiệp	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương ( <i>Đối với Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp bị mất, sai sót hoặc hư hỏng</i> ).	2.001433.000.00.00.H50	x	
46	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Thu hồi giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1.003401.000.00.00.H50	x	
47	Xuất nhập khẩu	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp ( <i>Đối với Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân;</i>	1.011507.H50	x	

		<i>phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng)</i>			
48	Khoa học công nghệ	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	2.000046.000.00.00.H50	x	
49	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam ( <i>Đối với Giấy phép kinh doanh bị mất hoặc bị hỏng</i> )	2.000450.000.00.00.H50	x	
50	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ <i>Đối với Giấy phép kinh doanh bị mất hoặc bị hỏng</i> )	2.000665.000.00.00.H50	x	
51	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Đối với Giấy phép kinh doanh bị mất hoặc bị hỏng</i> )	2.000340.000.00.00.H50	x	
52	Thương mại Quốc tế	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giám diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ <i>Đối với Giấy phép kinh doanh bị mất hoặc bị hỏng</i> )	2.000339.000.00.00.H50	x	
53	Thương mại quốc tế	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.00.H50		x
54	An toàn đập, hồ thủy điện	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	2.001640.000.00.00.H50		x
55	An toàn đập, hồ thủy điện	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	2.001607.000.00.00.H50		x
56	An toàn đập, hồ thủy điện	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa	2.001587.000.00.00.H50		x

		bản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)			
57	An toàn đập, hồ thủy điện	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.000.00.00.H50		x
58	An toàn đập, hồ thủy điện	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.000.00.00.H50		x
59	An toàn đập, hồ thủy điện	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300.000.00.00.H50		x
60	An toàn đập, hồ thủy điện	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001292.000.00.00.H50		x
61	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000591.000.00.00.H50		x
62	Công nghiệp địa phương	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.000.00.00.H50		x
63	Công nghiệp nặng	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.000.00.00.H50		x
64	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.000.00.00.H50		x
65	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.000.00.00.H50		x
66	Dầu khí	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup>	2.000453.000.00.00.H50		x
67	Dầu khí	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m <sup>3</sup>	2.000433.000.00.00.H50		x

68	Dầu khí	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m <sup>3</sup>	2.000427.000.00.00.H50		x
69	Điện	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001724.000.00.00.H50		x
70	Điện	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001632.000.00.00.H50		x
71	Điện	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001617.000.00.00.H50		x
72	Điện	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001561.000.00.00.H50		x
73	Điện	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001549.000.00.00.H50		x
74	Điện	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001535.000.00.00.H50		x
75	Điện	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001266.000.00.00.H50		x
76	Điện	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001249.000.00.00.H50		x
77	Điện	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	2.000638.000.00.00.H50		x
78	Điện	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	2.000621.000.00.00.H50		x
79	Hoá chất	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00.00.H50		x
80	Hoá chất	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.00.H50		x
81	Hoá chất	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong	2.000652.000.00.00.H50		x



		lĩnh vực công nghiệp			
82	Hoá chất	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00.H50		x
83	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.000.00.00.H50		x
84	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00.00.H50		x
85	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00.00.H50		x
86	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00.00.H50		x
87	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00.00.H50		x
88	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00.00.H50		x
89	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.00.H50		x
90	Kinh doanh khí	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00.00.H50		x
91	Lưu thông hàng hoá	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000674.000.00.00.H50		x
92	Lưu thông hàng hoá	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00.00.H50		x
93	Lưu thông hàng hoá	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.00.H50		x
94	Lưu thông hàng hoá	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00.00.H50		x
95	Lưu thông hàng hoá	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.000.00.00.H50		x
96	Lưu thông hàng	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện	2.000197.000.00.00.H50		x

	hóa	đầu tư trồng cây thuốc lá			
97	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.00.H50		x
98	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.000.00.00.H50		x
99	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00.00.H50		x
100	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.00.H50		x
101	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.000.00.00.H50		x
102	Quản lý cạnh tranh	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00.00.H50		x
103	Quản lý cạnh tranh	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.000.00.00.H50		x
104	Quản lý cạnh tranh	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.000.00.00.H50		x
105	Quản lý cạnh tranh	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.000.00.00.H50		x
106	Quản lý Cạnh tranh	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.000.00.00.H50		x
107	Thương mại Quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.00.H50		x
108	Thương mại Quốc tế	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00.00.H50		x
109	Thương mại Quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00.00.H50		x
110	Thương mại Quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ	2.000362.000.00.00.H50		x

		các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí			
111	Thương mại Quốc tế	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.00.H50		x
112	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.00.H50		x
113	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H50		x
114	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup>	2.000334.000.00.00.H50		x
115	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.00.H50		x
116	Thương mại quốc tế	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.00.H50		x
117	Thương mại Quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.00.H50		x
118	Thương mại quốc tế	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.000.00.00.H50		x
119	Thương mại quốc tế	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00.00.H50		x
120	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.00.H50		x
121	Thương mại	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của	2.000063.000.00.00.H50		x

	Quốc tế	thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			
122	Thương mại Quốc tế	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00.00.H50		x
123	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001434.000.00.00.H50		x
124	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000229.000.00.00.H50		x
125	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000221.000.00.00.H50		x
126	Xuất nhập khẩu	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	2.001264.000.00.00.H50		x
127	Xuất nhập khẩu	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	1.002939.000.00.00.H50		x
128	Xuất nhập khẩu	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	1.011506.H50		x
129	Xuất nhập khẩu	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696.000.00.00.H50		x
130	Xuất nhập khẩu	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.H50		x
				52	78

		<b>TỔNG SỐ</b>		<b>130</b>
--	--	----------------	--	------------

### 3. Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Đào tạo với nước ngoài	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.00.H50	x	
2	Đào tạo với nước ngoài	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.00.H50	x	
3	Đào tạo với nước ngoài	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.00.H50	x	
4	Đào tạo với nước ngoài	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.00.H50	x	
5	Đào tạo với nước ngoài	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.00.H50	x	
6	Đào tạo với nước ngoài	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.000.00.00.H50	x	
7	Giáo dục Dân tộc	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT	1.005090.000.00.00.H50	x	
8	Giáo dục mầm non	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288.000.00.00.H50	x	
9	Giáo dục mầm non	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H50	x	
10	Giáo dục tiểu học	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.H50	x	
11	Giáo dục Trung học	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.000.00.00.H50	x	
12	Giáo dục Trung học	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691.000.00.00.H50	x	
13	Giáo dục Trung học	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H50	x	
14	Giáo dục Trung	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478.000.00.00.H50	x	

	học				
15	Giáo dục Trung học	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479.000.00.00.H50	x	
16	Giáo dục Trung học	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480.000.00.00.H50	x	
17	Giáo dục Trung học	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181.000.00.00.H50	x	
18	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181.000.00.00.H50	x	
19	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.000.00.00.H50	x	
20	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.00.H50	x	
21	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.000.00.00.H50	x	
22	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.000.00.00.H50	x	
23	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000.000.00.00.H50	x	
24	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.00.H50	x	
25	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.000.00.00.H50	x	
26	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.00.H50	x	
27	Giáo dục và Đào tạo	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.000.00.00.H50	x	

	tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				
28	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Xét duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	1.004435.000.00.00.H50	x	
29	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.000.00.00.H50	x	
30	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.000.00.00.H50	x	
31	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.000.00.00.H50	x	
32	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.000.00.00.H50	x	
33	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	1.005015.000.00.00.H50	x	
34	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông	1.005017.000.00.00.H50	x	
35	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00.H50	x	
36	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	1.005067.000.00.00.H50	x	
37	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	1.005070.000.00.00.H50	x	
38	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005074.000.00.00.H50	x	

39	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005081.000.00.00.H50	x	
40	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005084.000.00.00.H50	x	
41	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143.000.00.00.H50	x	
42	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	1.006389.000.00.00.H50	x	
43	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.000.00.00.H50	x	
44	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và trường phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.000.00.00.H50	x	
45	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2.000011.000.00.00.H50	x	
46	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985.000.00.00.H50	x	
47	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.000.00.00.H50	x	
48	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	1.005025.000.00.00.H50	x	
49	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân)	1.005036.000.00.00.H50	x	



	tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)			
50	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005043.000.00.00.H50	x	
51	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	1.005049.000.00.00.H50	x	
52	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005053.000.00.00.H50	x	
53	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005069.000.00.00.H50	x	
54	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	1.005073.000.00.00.H50	x	
55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	1.005076.000.00.00.H50	x	
56	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005079.000.00.00.H50	x	
57	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005082.000.00.00.H50	x	

58	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm	1.005087.000.00.00.H50	x	
59	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005088.000.00.00.H50	x	
60	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	1.005144.000.00.00.H50	x	
61	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195.000.00.00.H50	x	
62	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005354.000.00.00.H50	x	
63	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359.000.00.00.H50	x	
64	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	1.006388.000.00.00.H50	x	
65	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Giải thể trường trung cấp sư phạm	2.001988.000.00.00.H50	x	
66	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	2.001989.000.00.00.H50	x	

	và các cơ sở khác				
67	Hệ thống văn bằng chứng chỉ	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp đề sử dụng tại Việt Nam	1.004889.000.00.00.H50	x	
68	Hệ thống văn bằng chứng chỉ	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092.000.00.00.H50	x	
69	Hệ thống văn bằng chứng chỉ	Chỉnh sửa nội dung văn bằng chứng chỉ	2.001914.000.00.00.H50	x	
70	Quy chế thi, tuyển sinh	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.000.00.00.H50	x	
71	Quy chế thi, tuyển sinh	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.000.00.00.H50	x	
72	Quy chế thi, tuyển sinh	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142.000.00.00.H50	x	
73	Quy chế thi, tuyển sinh	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.00.H50	x	
74	Quy chế thi, tuyển sinh	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	2.001806.000.00.00.H50	x	
75	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.00.H50		x
76	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.00.H50		x
77	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người (Đối với học sinh THPT học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập do Sở giáo dục chi trả trực tiếp, còn đối với học sinh trung học phổ thông học tại các cơ sở giáo dục công lập do cơ sở giáo dục công lập chi trả trực tiếp và gửi báo cáo đến Sở).	1.002982.000.00.00.H50		x
78	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Xét duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	1.004436.000.00.00.H50		x
79	Giáo dục và Đào tạo	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với	1.009002.000.00.00.H50		x

	tao thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên			
				74	5
				79	

#### 4. Sở Giao thông vận tải

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Đường bộ	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	1.000703.000.00.00.H50	x	
2	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	1.001001.000.00.00.H50	x	
3	Đường bộ	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia	1.001023.000.00.00.H50	x	
4	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.00.H50	x	
5	Đường bộ	Cấp Giấy phép xe tập lái	1.001735.000.00.00.H50	x	
6	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H50	x	
7	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751.000.00.00.H50	x	
8	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	1.001919.000.00.00.H50	x	
9	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H50	x	
10	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H50	x	
11	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.00.H50	x	
12	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H50	x	
13	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	1.002300.000.00.00.H50	x	
14	Đường bộ	Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ	1.002325.000.00.00.H50	x	
15	Đường bộ	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	1.002793.000.00.00.H50	x	
16	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002852.000.00.00.H50	x	
17	Đường bộ	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	1.002856.000.00.00.H50	x	

18	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002859.000.00.00.H50	x	
19	Đường bộ	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.00.H50	x	
20	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002869.000.00.00.H50	x	
21	Đường bộ	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.00.H50	x	
22	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	1.003640.000.00.00.H50	x	
23	Đường bộ	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	1.004993.000.00.00.H50	x	
24	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H50	x	
25	Đường bộ	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010708.000.00.00.H50	x	
26	Đường bộ	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010709.000.00.00.H50	x	
27	Đường bộ	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010710.000.00.00.H50	x	
28	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.010711.000.00.00.H50	x	
29	Đường bộ	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	2.000769.000.00.00.H50	x	
30	Đường bộ	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	2.000847.000.00.00.H50	x	
31	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	2.000872.000.00.00.H50	x	
32	Đường bộ	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	2.001002.000.00.00.H50	x	
33	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến.	2.002285.000.00.00.H50	x	
34	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	2.002286.000.00.00.H50	x	
35	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với	2.002287.000.00.00.H50	x	

		trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng			
36	Đường bộ	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002288.000.00.00.H50	x	
37	Đường bộ	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002289.000.00.00.H50	x	
38	Đường thủy	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.000.00.00.H50	x	
39	Đường thủy	Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện	1.004259.000.00.00.H50	x	
40	Đường thủy	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thủy	1.004261.000.00.00.H50	x	
41	Đường thủy	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.000.00.00.H50	x	
42	Du lịch	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008027.000.00.00.H50		x
43	Du lịch	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008028.000.00.00.H50		x
44	Du lịch	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008029.000.00.00.H50		x
45	Đường bộ	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyên đến	1.001994.000.00.00.H50		x
46	Đường bộ	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.000.00.00.H50		x
47	Đường bộ	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	1.004987.000.00.00.H50		x
48	Đường bộ	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	1.001777.000.00.00.H50		x
49	Đường bộ	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	1.005210.000.00.00.H50		x
50	Đường bộ	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	2.000881.000.00.00.H50		x
51	Đường bộ	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho	1.002796.000.00.00.H50		x

		người VN			
52	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép lái xe	1.002820.000.00.00.H50		x
53	Đường bộ	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	1.002801.000.00.00.H50		x
54	Đường bộ	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001826.000.00.00.H50		x
55	Đường bộ	Cấp mới Giấy phép lái xe	1.002835.000.00.00.H50		x
56	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	1.002030.000.00.00.H50		x
57	Đường bộ	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.002007.000.00.00.H50		x
58	Đường bộ	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	1.001623.000.00.00.H50		x
59	Đường bộ	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	1.004995.000.00.00.H50		x
60	Đường bộ	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	1.000672.000.00.00.H50		x
61	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H50		x
62	Đường bộ	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001896.000.00.00.H50		x
63	Đường bộ	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1.002804.000.00.00.H50		x
64	Đường bộ	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	1.002809.000.00.00.H50		x
65	Đường bộ	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	2.000909.000.00.00.H50		x
66	Đường bộ	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002889.000.00.00.H50		x
67	Đường bộ	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002883.000.00.00.H50		x
68	Đường bộ	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.00.H50		x
69	Đường sắt	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691.000.00.00.H50		x
70	Đường sắt	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058.000.00.00.H50		x
71	Đường sắt	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123.000.00.00.H50		x
72	Đường sắt	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681.000.00.00.H50		x
73	Đường sắt	Bãi bỏ đường ngang	1.000294.000.00.00.H50		x
74	Đường sắt	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100km/h giao nhau với đường	1.004883.000.00.00.H50		x

		bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)			
75	Đường thủy	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	2.000795.000.00.00.H50		x
76	Đường thủy	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.H50		x
77	Đường thủy	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.H50		x
78	Đường thủy	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H50		x
79	Đường thủy	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H50		x
80	Đường thủy	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H50		x
81	Đường thủy	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H50		x
82	Đường thủy	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H50		x
83	Đường thủy	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H50		x
84	Đường thủy	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H50		x
85	Đường thủy	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H50		x
86	Đường thủy	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.00.H50		x
87	Đường thủy	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H50		x
88	Đường thủy	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.00.H50		x
89	Đường thủy	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00.H50		x
90	Đường thủy	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên	1.003135.000.00.00.H50		x



		môn, chứng chỉ chuyên môn			
91	Đường thủy	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.H50		x
92	Đường thủy	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003168.000.00.00.H50		x
93	Đường thủy	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.009456.000.00.00.H50		x
94	Đường thủy	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.H50		x
95	Đường thủy	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.00.H50		x
96	Đường thủy	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H50		x
97	Đường thủy	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1.009442.000.00.00.H50		x
98	Đường thủy	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H50		x
99	Đường thủy	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.000.00.00.H50		x
100	Đường thủy	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.000.00.00.H50		x
101	Đường thủy	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.000.00.00.H50		x
102	Đường thủy	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.000.00.00.H50		x
103	Đường thủy	Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H50		x
104	Đường thủy	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bên phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô	1.005021.000.00.00.H50		x
105	Đường thủy	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến bên phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô	1.005024.000.00.00.H50		x
106	Đường thủy	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.000.00.00.H50		x
107	Đường thủy	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	1.001429.000.00.00.H50		x
108	Đường thủy	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	1.001426.000.00.00.H50		x
109	Đường thủy	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.000.00.00.H50		x
				<b>41</b>	<b>68</b>

**5. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu	Tạm ngừng kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002395.000.00.00.H50	x	
2	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009656.000.00.00.H50	x	
3	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009657.000.00.00.H50	x	
4	Đầu tư tại Việt Nam	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009661.000.00.00.H50	x	
5	Đầu tư tại Việt Nam	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009662.000.00.00.H50	x	
6	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.000.00.00.H50	x	
7	Đầu tư tại Việt Nam	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.000.00.00.H50	x	
8	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009664.000.00.00.H50	x	
9	Đầu tư tại Việt Nam	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài	1.009731.000.00.00.H50	x	

	Nam	trong hợp đồng BCC			
10	Đầu tư tại Việt Nam	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.000.00.00.H50	x	
11	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009491.000.00.00.H50	x	
12	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009492.000.00.00.H50	x	
13	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009493.000.00.00.H50	x	
14	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009494.000.00.00.H50	x	
15	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	1.005003.000.00.00.H50	x	
16	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005046.000.00.00.H50	x	
17	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005047.000.00.00.H50	x	
18	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	1.005056.000.00.00.H50	x	
19	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	1.005064.000.00.00.H50	x	
20	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	1.005072.000.00.00.H50	x	
21	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	1.005122.000.00.00.H50	x	

	động của liên hiệp Hợp tác xã				
22	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	1.005124.000.00.00.H50	x	
23	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	1.005125.000.00.00.H50	x	
24	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005283.000.00.00.H50	x	
25	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	2.001957.000.00.00.H50	x	
26	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	2.001962.000.00.00.H50	x	
27	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	2.001979.000.00.00.H50	x	
28	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	2.002013.000.00.00.H50	x	
29	Thành lập và hoạt động của liên hiệp Hợp tác xã	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	2.002125.000.00.00.H50	x	
30	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.000.00.00.H50	x	
31	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169.000.00.00.H50	x	
32	Thành lập và hoạt	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt	1.005176.000.00.00.H50	x	

	động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính			
33	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010.000.00.00.H50	x	
34	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.000.00.00.H50	x	
35	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	1.010026.000.00.00.H50	x	
36	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.010027.000.00.00.H50	x	
37	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.000.00.00.H50	x	
38	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng	1.010030.000.00.00.H50	x	

		ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh			
39	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.010031.000.00.00.H50	x	
40	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.00.H50	x	
41	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375.000.00.00.H50	x	
42	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416.000.00.00.H50	x	
43	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.00.H50	x	
44	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.00.H50	x	
45	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.00.H50	x	
46	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (Trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954.000.00.00.H50	x	
47	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2.001992.000.00.00.H50	x	

	ngành và doanh nghiệp xã hội				
48	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.00.H50	x	
49	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.00.H50	x	
50	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.000.00.00.H50	x	
51	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008.000.00.00.H50	x	
52	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.00.H50	x	
53	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.00.H50	x	
54	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011.000.00.00.H50	x	
55	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.00.H50	x	
56	Thành lập và hoạt	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.00.H50	x	

	động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội				
57	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017.000.00.00.H50	x	
58	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.000.00.00.H50	x	
59	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.00.H50	x	
60	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002022.000.00.00.H50	x	
61	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Giải thể doanh nghiệp	2.002023.000.00.00.H50	x	
62	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	2.002029.000.00.00.H50	x	
63	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng	2.002031.000.00.00.H50	x	



		ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương			
64	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.000.00.00.H50	x	
65	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.00.H50	x	
66	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.000.00.00.H50	x	
67	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.00.H50	x	
68	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.00.H50	x	
69	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043.000.00.00.H50	x	
70	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	2.002044.000.00.00.H50	x	
71	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.000.00.00.H50	x	
72	Thành lập và hoạt	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công	2.002057.000.00.00.H50	x	

	động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)			
73	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.00.H50	x	
74	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.00.H50	x	
75	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.00.H50	x	
76	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.00.H50	x	
77	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	2.002072.000.00.00.H50	x	
78	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	2.002075.000.00.00.H50	x	
79	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.000.00.00.H50	x	

	ngành và doanh nghiệp xã hội				
80	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và doanh nghiệp xã hội	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.000.00.00.H50	x	
81	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Lập thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	1.008423.000.00.00.H50	x	
82	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án	2.001991.000.00.00.H50	x	
83	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	2.002050.000.00.00.H50	x	
84	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	2.002053.000.00.00.H50	x	
85	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu	Thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	2.000529.000.00.00.H50		x
86	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở	Giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	2.001021.000.00.00.H50		x

	hữu				
87	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu	Chia, tách công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001025.000.00.00.H50		x
88	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu	Hợp nhất, sáp nhập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	2.001061.000.00.00.H50		x
89	Đầu tư tại Việt Nam	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009659.000.00.00.H50		x
90	Đầu tư tại Việt Nam	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009729.000.00.00.H50		x
91	Viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.	2.002333.000.00.00.H50		x
92	Viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.	2.002334.000.00.00.H50		x
93	Viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.	2.002335.000.00.00.H50		x
				<b>84</b>	<b>9</b>
				<b>93</b>	

**6. Sở Khoa học Công nghệ**

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690.000.00.00.H50	x	
2	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693.000.00.00.H50	x	
3	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001770.000.00.00.H50	x	
4	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	1.003542.000.00.00.H50	x	
5	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	2.001483.000.00.00.H50	x	
6	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00.H50	x	
7	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.000.00.00.H50	x	
8	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.00.H50	x	
9	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392.000.00.00.H50	x	
10	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.000.00.00.H50	x	
11	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.000.00.00.H50	x	
12	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.000.00.00.H50	x	
13	An toàn bức xạ hạt nhân	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.000.00.00.H50		x
14	An toàn bức xạ hạt nhân	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.000.00.00.H50		x
15	An toàn bức xạ hạt nhân	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.00.H50		x

16	An toàn bức xạ hạt nhân	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.000.00.00.H50		x
17	An toàn bức xạ hạt nhân	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.000.00.00.H50		x
18	An toàn bức xạ hạt nhân	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.000.00.00.H50		x
19	An toàn bức xạ hạt nhân	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385.000.00.00.H50		x
20	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677.000.00.00.H50		x
21	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716.000.00.00.H50		x
22	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ -	1.001747.000.00.00.H50		x
23	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786.000.00.00.H50		x
24	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.002935.000.00.00.H50		x
25	Hoạt động khoa học và công nghệ	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.004460.000.00.00.H50		x
26	Hoạt động khoa học và công nghệ	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004467.000.00.00.H50		x
27	Hoạt động khoa học và công nghệ	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004473.000.00.00.H50		x
28	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427.000.00.00.H50		x
29	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	2.000058.000.00.00.H50		x
30	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	2.000079.000.00.00.H50		x

	học và công nghệ	không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người			
31	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137.000.00.00.H50		x
32	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143.000.00.00.H50		x
33	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	2.001148.000.00.00.H50		x
34	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	2.001164.000.00.00.H50		x
35	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001179.000.00.00.H50		x
36	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525.000.00.00.H50		x
37	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643.000.00.00.H50		x
38	Hoạt động khoa học và công nghệ	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.002144.000.00.00.H50		x
39	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.00.H50		x
40	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.00.H50		x
41	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	2.002278.000.00.00.H50		x
42	Quản lý công sản	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	1.006221.000.00.00.H50		x

43	Quản lý công sản	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	1.006222.000.00.00.H50		x
44	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh).	2.001100.000.00.00.H50		x
45	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh).	2.001208.000.00.00.H50		x
46	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.000.00.00.H50		x
47	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh).	2.001501.000.00.00.H50		x
				<b>12</b>	<b>35</b>
				<b>47</b>	

### 7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	An toàn vệ sinh lao động	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00.H50	x	
2	An toàn vệ sinh lao động	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	1.005450.000.00.00.H50	x	



3	An toàn vệ sinh lao động	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	2.000111.000.00.00.H50	x	
4	An toàn vệ sinh lao động	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H50	x	
5	An toàn vệ sinh lao động	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H50	x	
6	Bảo trợ xã hội	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001305.000.00.00.H50	x	
7	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em.	1.001310.000.00.00.H50	x	
8	Bảo trợ xã hội	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.000.00.00.H50	x	
9	Bảo trợ xã hội	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	2.000051.000.00.00.H50	x	
10	Bảo trợ xã hội	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000056.000.00.00.H50	x	
11	Bảo trợ xã hội	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000062.000.00.00.H50	x	
12	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000282.000.00.00.H50	x	
13	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286.000.00.00.H50	x	
14	Bảo trợ xã hội	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000477.000.00.00.H50	x	
15	Giáo dục nghề nghiệp	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000031.000.00.00.H50	x	
16	Giáo dục nghề nghiệp	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.00.H50	x	
17	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.00.H50	x	

18	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000167.000.00.00.H50	x	
19	Giáo dục nghề nghiệp	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000234.000.00.00.H50	x	
20	Giáo dục nghề nghiệp	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000266.000.00.00.H50	x	
21	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H50	x	
22	Giáo dục nghề nghiệp	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.00.H50	x	
23	Giáo dục nghề nghiệp	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.000.00.00.H50	x	
24	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010587.000.00.00.H50	x	
25	Giáo dục nghề nghiệp	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010588.000.00.00.H50	x	
26	Giáo dục nghề nghiệp	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010589.000.00.00.H50	x	
27	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	1.010590.000.00.00.H50	x	
28	Giáo dục nghề nghiệp	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	1.010591.000.00.00.H50	x	
29	Giáo dục nghề nghiệp	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	1.010592.000.00.00.H50	x	
30	Giáo dục nghề nghiệp	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.010593.000.00.00.H50	x	

31	Giáo dục nghề nghiệp	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594.000.00.00.H50	x	
32	Giáo dục nghề nghiệp	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	1.010595.000.00.00.H50	x	
33	Giáo dục nghề nghiệp	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	1.010596.000.00.00.H50	x	
34	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	1.010927.000.00.00.H50	x	
35	Giáo dục nghề nghiệp	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928.000.00.00.H50	x	
36	Giáo dục nghề nghiệp	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000099.000.00.00.H50	x	
37	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và DN	2.000189.000.00.00.H50	x	
38	Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H50	x	
39	Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H50	x	
40	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	Đề nghị tất toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	1.000502.000.00.00.H50	x	
41	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	Đăng ký Hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H50	x	
42	Người lao động Việt Nam đi làm	Đăng ký Hợp đồng cá nhân	2.002028.000.00.00.H50	x	

	việc ở nước ngoài				
43	Phòng chống tệ nạn xã hội	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.000.00.00.H50	x	
44	Phòng chống tệ nạn xã hội	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010935.000.00.00.H50	x	
45	Phòng chống tệ nạn xã hội	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010936.000.00.00.H50	x	
46	Phòng chống tệ nạn xã hội	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010937.000.00.00.H50	x	
47	Phòng chống tệ nạn xã hội	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.000.00.00.H50	x	
48	Phòng chống tệ nạn xã hội	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.000.00.00.H50	x	
49	Phòng chống tệ nạn xã hội	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032.000.00.00.H50	x	
50	Phòng chống tệ nạn xã hội	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân”	2.000036.000.00.00.H50	x	
51	Tiền lương	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00.H50	x	
52	Tiền lương	Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00.H50	x	
53	Tiền lương	Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00.H50	x	
54	Tiền lương	Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.H50	x	
55	Tiền lương	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H50	x	
56	Tiền lương	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.00.H50	x	
57	Tiền lương	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	1.009467.000.00.00.H50	x	
58	Tiền lương	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H50	x	
59	Tổ chức cán bộ	“Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội”	1.005218.000.00.00.H50	x	
60	Việc làm	“Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm”	1.001823.000.00.00.H50	x	
61	Việc làm	“Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm”	1.001853.000.00.00.H50	x	

62	Việc làm	“Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm”	1.001865.000.00.00.H50	x	
63	Việc làm	“Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động”	1.001881.000.00.00.H50	x	
64	Việc làm	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001978.000.00.00.H50	x	
65	Việc làm	Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.000.00.00.H50	x	
66	Việc làm	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	2.000178.000.00.00.H50	x	
67	Việc làm	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00.H50	x	
68	Việc làm	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.001953.000.00.00.H50	x	
69	Việc làm	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.000.00.00.H50	x	
70	Bảo trợ xã hội	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000135.000.00.00.H50		x
71	Bảo trợ xã hội	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000141.000.00.00.H50		x
72	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.000160.000.00.00.H50		x
73	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000243.000.00.00.H50		x
74	Giáo dục nghề nghiệp	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.00.H50		x
75	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.00.H50		x
76	Người có công	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H50		x
77	Người có công	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy	1.010802.000.00.00.H50		x

		chồng hoặc vợ khác			
78	Người có công	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803.000.00.00.H50		x
79	Người có công	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.00.H50		x
80	Người có công	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H50		x
81	Người có công	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.000.00.00.H50		x
82	Người có công	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.000.00.00.H50		x
83	Người có công	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.00.H50		x
84	Người có công	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.00.H50		x
85	Người có công	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H50		x
86	Người có công	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H50		x
87	Người có công	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H50		x
88	Người có công	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.000.00.00.H50		x
89	Người có công	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H50		x
90	Người có công	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1.010815.000.00.00.H50		x
91	Người có công	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng	1.010816.000.00.00.H50		x

		chiến bị nhiễm chất độc hóa học			
92	Người có công	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H50		x
93	Người có công	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H50		x
94	Người có công	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H50		x
95	Người có công	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.00.H50		x
96	Người có công	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H50		x
97	Người có công	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hàng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.000.00.00.H50		x
98	Người có công	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823.000.00.00.H50		x
99	Người có công	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H50		x
100	Người có công	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H50		x
101	Người có công	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.00.H50		x
102	Người có công	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.00.H50		x
103	Người có công	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.00.H50		x
104	Người có công	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H50		x
105	Người có công	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H50		x
106	Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.009811.000.00.00.H50		x
107	Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H50		x

108	Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H50		x
109	Tiền lương	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	1.004949.000.00.00.H50		x
110	Tiền lương	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	2.001949.000.00.00.H50		x
111	Việc làm	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1.000401.000.00.00.H50		x
112	Việc làm	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001966.000.00.00.H50		x
113	Việc làm	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001973.000.00.00.H50		x
114	Việc làm	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.000.00.00.H50		x
				<b>69</b>	<b>45</b>
				<b>114</b>	

### 8. Sở Ngoại vụ

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00.H50	x	
2	Công tác lãnh sự	Thủ tục cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao	2.002354.000.00.00.H50		x
3	Công tác lãnh sự	Thủ tục gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao.	2.002353.000.00.00.H50		x
4	Công tác lãnh sự	Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao	2.002352.000.00.00.H50		x
5	Công tác lãnh sự	Thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước	1.001308.000.00.00.H50		x
6	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311.000.00.00.H50		x
7	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313.000.00.00.H50		x



				<b>1</b>	<b>6</b>
				<b>7</b>	

**9. Sở Nội vụ**

<b>TT</b>	<b>Nhóm dịch vụ</b>	<b>Tên Dịch vụ / TTHC</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>Toàn trình</b>	<b>Một phần</b>
1	Chính quyền địa phương	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	2.000465.000.00.00.H50	x	
2	Chính quyền địa phương	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	1.000989.000.00.00.H50	x	
3	Công tác thanh niên	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	2.001683.000.00.00.H50	x	
4	Công tác thanh niên	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	2.001717.000.00.00.H50	x	
5	Công tác thanh niên	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	1.003999.000.00.00.H50	x	
6	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.005466.000.00.00.H50	x	
7	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	1.004712.000.00.00.H50	x	
8	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2.001805.000.00.00.H50	x	
9	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005065.000.00.00.H50	x	
10	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000744.000.00.00.H50	x	

	và các cơ sở khác				
11	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005057.000.00.00.H50	x	
12	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	1.005062.000.00.00.H50	x	
13	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đột xuất	2.000422.000.00.00.H50	x	
14	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	1.000681.000.00.00.H50	x	
15	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh	2.000449.000.00.00.H50	x	
16	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	2.000437.000.00.00.H50	x	
17	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh cho gia đình	2.000418.000.00.00.H50	x	
18	Thi đua khen thưởng	Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	2.000287.000.00.00.H50	x	
19	Thi đua khen thưởng	Tặng Cờ thi đua cấp tỉnh	1.000934.000.00.00.H50	x	
20	Thi đua khen thưởng	Tặng Cờ thi đua cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	1.000898.000.00.00.H50	x	
21	Tổ chức phi chính phủ	Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội cấp tỉnh	2.001688.000.00.00.H50	x	
22	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục đổi tên hội cấp tỉnh	2.001678.000.00.00.H50	x	
23	Tổ chức phi chính phủ	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ cấp tỉnh	2.001590.000.00.00.H50	x	
24	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh)	2.001481.000.00.00.H50	x	

25	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội cấp tỉnh	1.003960.000.00.00.H50	x	
26	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ cấp tỉnh	1.003920.000.00.00.H50	x	
27	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục hội tự giải thể cấp tỉnh	1.003918.000.00.00.H50	x	
28	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	1.003900.000.00.00.H50	x	
29	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục đổi tên quỹ cấp tỉnh	1.003879.000.00.00.H50	x	
30	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh	1.003858.000.00.00.H50	x	
31	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ cấp tỉnh	1.003822.000.00.00.H50	x	
32	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	2.001567.000.00.00.H50	x	
33	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động cấp tỉnh	1.003950.000.00.00.H50	x	
34	Tổ chức phi chính phủ	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.003916.000.00.00.H50	x	
35	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục quỹ tự giải thể cấp tỉnh	1.003866.000.00.00.H50	x	
36	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ cấp tỉnh	1.003621.000.00.00.H50	x	
37	Tổ chức phi chính phủ	Công nhận Ban vận động thành lập hội	1.003503.000.00.00.H50	x	
38	Tổ chức, biên chế	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009340.000.00.00.H50	x	
39	Tổ chức, biên chế	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009339.000.00.00.H50	x	
40	Tổ chức, biên chế	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009333.000.00.00.H50	x	
41	Tổ chức, biên chế	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009332.000.00.00.H50	x	

42	Tổ chức, biên chế	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009331.000.00.00.H50	x	
43	Tổ chức, biên chế	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	2.001946.000.00.00.H50	x	
44	Tổ chức, biên chế	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	2.001941.000.00.00.H50	x	
45	Tổ chức, biên chế	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	1.003735.000.00.00.H50	x	
46	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	2.000713.000.00.00.H50	x	
47	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	2.000264.000.00.00.H50	x	
48	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001894.000.00.00.H50	x	
49	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001886.000.00.00.H50	x	
50	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1.001854.000.00.00.H50	x	
51	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam	1.001843.000.00.00.H50	x	
52	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001797.000.00.00.H50	x	
53	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001775.000.00.00.H50	x	
54	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001604.000.00.00.H50	x	
55	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.001550.000.00.00.H50	x	
56	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000766.000.00.00.H50	x	
57	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	2.000456.000.00.00.H50	x	
58	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm	2.000269.000.00.00.H50	x	

	giáo	chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo			
59	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001875.000.00.00.H50	x	
60	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001832.000.00.00.H50	x	
61	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001818.000.00.00.H50	x	
62	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001807.000.00.00.H50	x	
63	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001610.000.00.00.H50	x	
64	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001589.000.00.00.H50	x	
65	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001628.000.00.00.H50	x	
66	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001626.000.00.00.H50	x	
67	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000654.000.00.00.H50	x	
68	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000604.000.00.00.H50	x	
69	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	2.002167.000.00.00.H50	x	
70	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001640.000.00.00.H50	x	

71	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001624.000.00.00.H50	x	
72	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	Thủ tục Cấp, cấp lại, bổ sung lĩnh vực hành nghề của Chứng chỉ hành nghề lưu trữ cấp tỉnh	2.001540.000.00.00.H50	x	
73	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	Cấp bản sao và Chứng thực tài liệu	1.003649.000.00.00.H50	x	
74	Công chức, viên chức	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	2.002157.000.00.00.H50		x
75	Công chức, viên chức	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	1.005394.000.00.00.H50		x
76	Công chức, viên chức	Thủ tục thi tuyển Viên chức	1.005388.000.00.00.H50		x
77	Công chức, viên chức	Thủ tục tiếp nhận tiếp nhận vào công chức (Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020).	1.005385.000.00.00.H50		x
78	Công chức, viên chức	Thủ tục xét tuyển công chức	2.002156.000.00.00.H50		x
79	Công chức, viên chức	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	1.005393.000.00.00.H50		x
80	Công chức, viên chức	Thủ tục thi tuyển công chức	1.005384.000.00.00.H50		x
81	Công chức, viên chức	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.005392.000.00.00.H50		x
				<b>73</b>	<b>8</b>
					<b>81</b>

#### 10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Bảo vệ thực vật	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00.H50	x	
2	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	1.004493.000.00.00.H50	x	
3	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy phép vận chuyên thuốc bảo vệ thực vật	1.004509.000.00.00.H50	x	
4	Chăn nuôi	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn	1.008127.000.00.00.H50	x	

		nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng			
5	Chăn nuôi	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129.000.00.00.H50	x	
6	Đê điều	Cấp giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều	1.007942	x	
7	Đê điều	Cấp giấy phép khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều	1.007943	x	
8	Đê điều	Cấp giấy phép xây dựng công qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông	1.007944	x	
9	Đê điều	Cấp giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, công qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng	1.007945	x	
10	Đê điều	Cấp giấy phép nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều	1.007946	x	
11	Đê điều	Điều chỉnh giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	1.007947	x	
12	Đê điều	Gia hạn giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	1.007948	x	
13	Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông (Nông nghiệp)	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478.000.00.00.H50	x	
14	Thú y	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.000.00.00.H50	x	
15	Thú y	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00.H50	x	
16	Thú y	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)	1.004839.000.00.00.H50	x	
17	Thú y	Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319.000.00.00.H50	x	
18	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011476.H50	x	
19	Thủy lợi	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188.000.00.00.H50	x	
20	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống	1.003203.000.00.00.H50	x	

		khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh			
21	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003211.000.00.00.H50	x	
22	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221.000.00.00.H50	x	
23	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232.000.00.00.H50	x	
24	Thủy lợi	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.000.00.00.H50	x	
25	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870.000.00.00.H50	x	
26	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003880.000.00.00.H50	x	
27	Thủy lợi	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893.000.00.00.H50	x	
28	Thủy lợi	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003921.000.00.00.H50	x	
29	Thủy lợi	Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385.000.00.00.H50	x	
30	Thủy lợi	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; lập, bến, bãi; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004427.000.00.00.H50	x	
31	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ	2.001401.000.00.00.H50	x	



		giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc quyền cấp phép của UBND tỉnh			
32	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001426.000.00.00.H50	x	
33	Thủy lợi	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791.000.00.00.H50	x	
34	Thủy lợi	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793.000.00.00.H50	x	
35	Thủy lợi	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795.000.00.00.H50	x	
36	Thủy lợi	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796.000.00.00.H50	x	
37	Thủy lợi	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804.000.00.00.H50	x	
38	Thủy sản	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586.000.00.00.H50	x	
39	Thủy sản	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590.000.00.00.H50	x	
40	Thủy sản	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634.000.00.00.H50	x	
41	Thủy sản	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650.000.00.00.H50	x	
42	Thủy sản	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666.000.00.00.H50	x	
43	Thủy sản	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681.000.00.00.H50	x	
44	Thủy sản	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056.000.00.00.H50	x	
45	Thủy sản	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344.000.00.00.H50	x	
46	Thủy sản	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.000.00.00.H50	x	
47	Thủy sản	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước	1.004680.000.00.00.H50	x	

		quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng			
48	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00.H50	x	
49	Bảo hiểm	Chăm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H50		x
50	Bảo hiểm	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H50		x
51	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984.000.00.00.H50		x
52	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.000.00.00.H50		x
53	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.000.00.00.H50		x
54	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.000.00.00.H50		x
55	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón:	1.007932.000.00.00.H50		x
56	Chăn nuôi	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008126.000.00.00.H50		x
57	Chăn nuôi	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128.000.00.00.H50		x
58	Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông (Nông nghiệp)	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371.000.00.00.H50		x
59	Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông (Nông nghiệp)	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388.000.00.00.H50		x
60	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông nghiệp	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003397.000.00.00.H50		x
61	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông nghiệp	Công nhận làng nghề	1.003695.000.00.00.H50		x

62	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông nghiệp	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00.H50		x
63	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông nghiệp	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00.H50		x
64	Lâm nghiệp	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916.000.00.00.H50		x
65	Lâm nghiệp	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.000.00.00.H50		x
66	Lâm nghiệp	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1.000052.000.00.00.H50		x
67	Lâm nghiệp	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00.H50		x
68	Lâm nghiệp	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.000.00.00.H50		x
69	Lâm nghiệp	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	1.000065.000.00.00.H50		x
70	Lâm nghiệp	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.000.00.00.H50		x
71	Lâm nghiệp	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý.	1.000081.000.00.00.H50		x
72	Lâm nghiệp	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.H50		x
73	Lâm nghiệp	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III CITES vì mục đích thương mại	1.004815.000.00.00.H50		x
74	Lâm nghiệp	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	1.007917.000.00.00.H50		x
75	Lâm nghiệp	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	1.007918.000.00.00.H50		x
76	Lâm nghiệp	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang	3.000152.000.00.00.H50		x

		mục đích khác			
77	Lâm nghiệp	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160.000.00.00.H50		x
78	Lâm nghiệp	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.011470.H50		x
79	Phòng chống thiên tai	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008408.000.00.00.H50		x
80	Phòng chống thiên tai	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008409.000.00.00.H50		x
81	Phòng chống thiên tai	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008410.000.00.00.H50		x
82	Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001241.000.00.00.H50		x
83	Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	2.001823.000.00.00.H50		x
84	Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	2.001827.000.00.00.H50		x
85	Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838.000.00.00.H50		x
86	Thú y	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.000.00.00.H50		x
87	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	1.003589.000.00.00.H50		x
88	Thú y	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	2.002132.000.00.00.H50		x
89	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	1.011.475		x
90	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011478.H50		x
91	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359.000.00.00.H50		x

92	Thủy sản	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684.000.00.00.H50		x
93	Thủy sản	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694.000.00.00.H50		x
94	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697.000.00.00.H50		x
95	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913.000.00.00.H50		x
96	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915.000.00.00.H50		x
97	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	1.004918.000.00.00.H50		x
98	Thủy sản	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921.000.00.00.H50		x
99	Thủy sản	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923.000.00.00.H50		x
100	Trồng trọt	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định Công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003.000.00.00.H50		x
				<b>48</b>	<b>52</b>
				<b>100</b>	

### 11. Sở Tài chính

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Tin học & Thống kê	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.00.H50	x	
2	Quản lý công sản	Thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	1.006344.000.00.00.H50	x	
3	Quản lý công sản	Điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	1.006339.000.00.00.H50	x	
4	Quản lý công sản	xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	1.006218.000.00.00.H50	x	
5	Quản lý công sản	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển	1.006216.000.00.00.H50	x	

		nhượng quyền sử dụng đất			
6	Quản lý công sản	Xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	1.005433.000.00.00.H50	x	
7	Quản lý công sản	Xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	1.005432.000.00.00.H50	x	
8	Quản lý công sản	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	1.005431.000.00.00.H50	x	
9	Quản lý công sản	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	1.005430.000.00.00.H50	x	
10	Quản lý công sản	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	1.005429.000.00.00.H50	x	
11	Quản lý công sản	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh	1.005428.000.00.00.H50	x	
12	Quản lý công sản	Quyết định tiêu huỷ tài sản công thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh	1.005427.000.00.00.H50	x	
13	Quản lý công sản	Quyết định thanh lý tài sản công	1.005426.000.00.00.H50	x	
14	Quản lý công sản	Quyết định bán tài sản công	1.005423.000.00.00.H50	x	
15	Quản lý công sản	Quyết định Điều chuyển tài sản công	1.005422.000.00.00.H50	x	
16	Quản lý công sản	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh	1.005421.000.00.00.H50	x	
17	Quản lý công sản	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	1.005420.000.00.00.H50	x	
18	Quản lý công sản	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	1.005417.000.00.00.H50	x	
19	Quản lý công sản	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Thường trực HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1.005416.000.00.00.H50	x	
20	Quản lý công sản	Điều chuyển tài sản là hệ thống điện được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước sang ngành điện quản lý	1.005415.000.00.00.H50	x	
21	Quản lý công sản	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	2.002173.000.00.00.H50		x

22	Quản lý công sản	Cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	1.006343.000.00.00.H50		x
23	Quản lý công sản	Thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	1.006220.000.00.00.H50		x
24	Quản lý công sản	Chi thường đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	1.006219.000.00.00.H50		x
25	Quản lý công sản	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh	1.005419.000.00.00.H50		x
26	Quản lý giá	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh.	2.002217.000.00.00.H50		x
27	Quản lý giá	Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	1.006241.000.00.00.H50		x
				<b>20</b>	<b>7</b>
				<b>27</b>	

## 12. Sở Tài nguyên Môi trường

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Biển và Hải đảo	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	1.005181.000.00.00.H50	x	
2	Tài nguyên nước	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1.000824.000.00.00.H50	x	
3	Biển và Hải đảo	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	1.005189.000.00.00.H50		x
4	Biển và Hải đảo	Cấp lại Giấy phép nhận chìm biển	2.000444.000.00.00.H50		x
5	Biển và Hải đảo	Công nhận khu vực biển	1.009481.000.00.00.H50		x
6	Biển và Hải đảo	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000472.000.00.00.H50		x
7	Biển và Hải đảo	Gia hạn quyết định giao khu vực biển	1.004935.000.00.00.H50		x
8	Biển và Hải đảo	Giao khu vực biển	1.005401.000.00.00.H50		x
9	Biển và Hải đảo	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	1.000705.000.00.00.H50		x
10	Biển và Hải đảo	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000969.000.00.00.H50		x
11	Biển và Hải đảo	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	1.005400.000.00.00.H50		x
12	Biển và Hải đảo	Thu hồi khu vực biển	1.001722.000.00.00.H50		x
13	Biển và Hải đảo	Trả lại Giấy phép nhận chìm	1.000942.000.00.00.H50		x
14	Biển và Hải đảo	Trả lại khu vực biển	1.005399.000.00.00.H50		x

15	Đất đai	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.005194.000.00.00.H50		x
16	Đất đai	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyên nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.010200.000.00.00.H50		x
17	Đất đai	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức	1.004257.000.00.00.H50		x
18	Đất đai	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	2.001938.000.00.00.H50		x
19	Đất đai	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.005398.000.00.00.H50		x
20	Đất đai	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	1.004221.000.00.00.H50		x
21	Đất đai	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.001990.000.00.00.H50		x
22	Đất đai	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	1.004217.000.00.00.H50		x
23	Đất đai	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.004267.000.00.00.H50		x
24	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)	1.002040.000.00.00.H50		x
25	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước	1.002253.000.00.00.H50		x



		<p>có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao(Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)</p>			
26	Đất đai	<p>Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với dự án đầu tư đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục thẩm định này. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ thẩm định trong thời gian thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều xtra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời, chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất xin giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi</p>	1.003010.000.00.00.H50		x

		Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất.)			
27	Đất đai	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	2.000962.000.00.00.H50		x
28	Đất đai	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.004177.000.00.00.H50		x
29	Đất đai	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh)	1.004269.000.00.00.H50		x
30	Đất đai	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.001039.000.00.00.H50		x
31	Đất đai	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	1.001007.000.00.00.H50		x
32	Đất đai	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); do thay đổi về nghĩa vụ tài chính	1.004227.000.00.00.H50		x
33	Đất đai	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	2.000889.000.00.00.H50		x
34	Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049.000.00.00.H50		x
35	Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh.	1.001923.000.00.00.H50		x
36	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987.000.00.00.H50		x
37	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943.000.00.00.H50		x

38	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970.000.00.00.H50		x
39	Khoáng sản	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	1.000778.000.00.00.H50		x
40	Khoáng sản	Cấp phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781.000.00.00.H50		x
41	Khoáng sản	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	1.004446.000.00.00.H50		x
42	Khoáng sản	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083.000.00.00.H50		x
43	Khoáng sản	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345.000.00.00.H50		x
44	Khoáng sản	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814.000.00.00.H50		x
45	Khoáng sản	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132.000.00.00.H50		x
46	Khoáng sản	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434.000.00.00.H50		x
47	Khoáng sản	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433.000.00.00.H50		x
48	Khoáng sản	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367.000.00.00.H50		x
49	Khoáng sản	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481.000.00.00.H50		x
50	Khoáng sản	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343.000.00.00.H50		x
51	Khoáng sản	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783.000.00.00.H50		x
52	Khoáng sản	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787.000.00.00.H50		x
53	Khoáng sản	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777.000.00.00.H50		x
54	Khoáng sản	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	1.004135.000.00.00.H50		x
55	Khoáng sản	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	1.005408.000.00.00.H50		x
56	Môi trường	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.000.00.00.H50		x

57	Môi trường	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728.000.00.00.H50		x
58	Môi trường	Cấp giấy phép môi trường	1.010727.000.00.00.H50		x
59	Môi trường	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730.000.00.00.H50		x
60	Môi trường	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	1.010733.000.00.00.H50		x
61	Môi trường	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐCP sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)	1.010735.000.00.00.H50		x
62	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122.000.00.00.H50		x
63	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004122.000.00.00.H50		x
64	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> / ngày đêm	1.004179.000.00.00.H50		x
65	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004232.000.00.00.H50		x
66	Tài nguyên nước	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253.000.00.00.H50		x
67	Tài nguyên nước	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.000.00.00.H50		x
68	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	2.001738.000.00.00.H50		x
69	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004228.000.00.00.H50		x
70	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.004211.000.00.00.H50		x
71	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy	1.004167.000.00.00.H50		x

		phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> / ngày đêm			
72	Tài nguyên nước	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	1.001740.000.00.00.H50		x
73	Tài nguyên nước	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	1.001645.000.00.00.H50		x
74	Tài nguyên nước	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	2.001850.000.00.00.H50		x
75	Tài nguyên nước	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (cấp tỉnh)	1.009669.000.00.00.H50		x
76	Tài nguyên nước	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	2.001770.000.00.00.H50		x
				<b>2</b>	<b>74</b>
				<b>76</b>	

### 13. Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Báo chí	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	1.003888.000.00.00.H50	x	
2	Báo chí	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.000.00.00.H50	x	
3	Báo chí	Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.000.00.00.H50	x	
4	Báo chí	Cho phép hợp báo (trong nước)	2.001171.000.00.00.H50	x	
5	Báo chí	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	2.001173.000.00.00.H50	x	
6	Bưu chính	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.000.00.00.H50	x	
7	Bưu chính	Cấp giấy phép bưu chính	1.003659.000.00.00.H50	x	
8	Bưu chính	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.000.00.00.H50	x	
9	Bưu chính	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.000.00.00.H50	x	
10	Bưu chính	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470.000.00.00.H50	x	
11	Bưu chính	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi	1.005442.000.00.00.H50	x	

		bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được			
12	Bưu chính	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1.010902.000.00.00.H50	x	
13	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.000067.000.00.00.H50	x	
14	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	1.000073.000.00.00.H50	x	
15	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384.000.00.00.H50	x	
16	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452.000.00.00.H50	x	
17	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087.000.00.00.H50	x	
18	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091.000.00.00.H50	x	
19	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001098.000.00.00.H50	x	
20	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.001666.000.00.00.H50	x	
21	Phát thanh, truyền hình và thông tin	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp	2.001681.000.00.00.H50	x	

	điện tử	nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng			
22	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	2.001684.000.00.00.H50	x	
23	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765.000.00.00.H50	x	
24	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001766.000.00.00.H50	x	
25	Xuất bản, In và Phát hành	Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114.000.00.00.H50	x	
26	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483.000.00.00.H50	x	
27	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725.000.00.00.H50	x	
28	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729.000.00.00.H50	x	
29	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.000.00.00.H50	x	
30	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp giấy phép hoạt động in	1.004153.000.00.00.H50	x	
31	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201.000.00.00.H50	x	
32	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564.000.00.00.H50	x	
33	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584.000.00.00.H50	x	
34	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594.000.00.00.H50	x	
35	Xuất bản, In và	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737.000.00.00.H50	x	

	Phát hành				
36	Xuất bản, In và Phát hành	Đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740.000.00.00.H50	x	
37	Xuất bản, In và Phát hành	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744.000.00.00.H50	x	
				<b>37</b>	<b>0</b>
					<b>37</b>

#### 14. Sở Tư pháp

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H50	x	
2	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục cấp lại Thẻ đấu giá viên	2.001807.000.00.00.H50	x	
3	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	2.001815.000.00.00.H50	x	
4	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.000.00.00.H50	x	
5	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.000.00.00.H50	x	
6	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	2.002139.000.00.00.H50	x	
7	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	2.001225.000.00.00.H50	x	
8	Bán đấu giá tài sản	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H50	x	
9	Bồi thường nhà nước	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.000.00.00.H50	x	
10	Công chứng	Bổ nhiệm công chứng viên	1.000112.000.00.00.H50	x	
11	Công chứng	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.000100.000.00.00.H50	x	
12	Công chứng	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.001799.000.00.00.H50	x	
13	Công chứng	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001438.000.00.00.H50	x	
14	Công chứng	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	1.001647.000.00.00.H50	x	



15	Công chứng	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	1.001756.000.00.00.H50	x	
16	Công chứng	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	2.000789.000.00.00.H50	x	
17	Công chứng	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	2.000766.000.00.00.H50	x	
18	Công chứng	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.001071.000.00.00.H50	x	
19	Công chứng	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001446.000.00.00.H50	x	
20	Công chứng	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.001721.000.00.00.H50	x	
21	Công chứng	Hợp nhất Văn phòng công chứng	1.001688.000.00.00.H50	x	
22	Công chứng	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.000075.000.00.00.H50	x	
23	Công chứng	Sáp nhập Văn phòng công chứng	1.001665.000.00.00.H50	x	
24	Công chứng	Thành lập Hội công chứng viên	1.003118.000.00.00.H50	x	
25	Công chứng	Thành lập Văn phòng công chứng	1.001877.000.00.00.H50	x	
26	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	2.000778.000.00.00.H50	x	
27	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	2.000743.000.00.00.H50	x	
28	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2.000758.000.00.00.H50	x	
29	Công chứng	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001125.000.00.00.H50	x	
30	Công chứng	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.001153.000.00.00.H50	x	
31	Công chứng	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H50	x	
32	Công chứng	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	2.002387.000.00.00.H50	x	
33	Giám định tư pháp	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp	1.001122.000.00.00.H50	x	
34	Giám định tư pháp	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.000.00.00.H50	x	

35	Giám định tư pháp	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng	2.000555.000.00.00.H50	x	
36	Giám định tư pháp	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	1.009832.000.00.00.H50	x	
37	Giám định tư pháp	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00.H50	x	
38	Giám định tư pháp	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	1.001216.000.00.00.H50	x	
39	Giám định tư pháp	Đăng ký hoạt động Văn phòng Giám định tư pháp	2.000823.000.00.00.H50	x	
40	Giám định tư pháp	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	2.000894.000.00.00.H50	x	
41	Giám định tư pháp	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.00.H50	x	
42	Hộ tịch	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H50	x	
43	Hộ tịch	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.000.00.00.H50	x	
44	Hòa giải thương mại	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.000.00.00.H50	x	
45	Hòa giải thương mại	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283.000.00.00.H50	x	
46	Hòa giải thương mại	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hoà giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515.000.00.00.H50	x	
47	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh,	1.008915.000.00.00.H50	x	

		thành phố trực thuộc Trung ương khác			
48	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.00.H50	x	
49	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.008913.000.00.00.H50	x	
50	Hòa giải thương mại	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284.000.00.00.H50	x	
51	Hòa giải thương mại	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	2.002047.000.00.00.H50	x	
52	Hòa giải thương mại	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008916.000.00.00.H50	x	
53	Luật sư	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00.H50	x	
54	Luật sư	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00.H50	x	
55	Luật sư	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00.H50	x	
56	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.00.H50	x	
57	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H50	x	
58	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.00.00.H50	x	
59	Luật sư	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00.H50	x	
60	Luật sư	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.H50	x	
61	Luật sư	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00.H50	x	
62	Luật sư	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.00.H50	x	
63	Luật sư	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00.H50	x	
64	Luật sư	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư,	1.002055.000.00.00.H50	x	

		công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên			
65	Luật sư	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.H50	x	
66	Luật sư	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.00.H50	x	
67	Lý lịch tư pháp	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	2.001417.000.00.00.H50	x	
68	Lý lịch tư pháp	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	2.000505.000.00.00.H50	x	
69	Lý lịch tư pháp	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	2.000488.000.00.00.H50	x	
70	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00.H50	x	
71	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00.H50	x	
72	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.00.H50	x	
73	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001600.000.00.00.H50	x	
74	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001633.000.00.00.H50	x	
75	Thừa phát lại	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H50	x	
76	Thừa phát lại	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.00.H50	x	
77	Thừa phát lại	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.00.H50	x	
78	Thừa phát lại	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H50	x	
79	Thừa phát lại	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.00.H50	x	

80	Thừa phát lại	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.00.H50	x	
81	Thừa phát lại	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.00.H50	x	
82	Thừa phát lại	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.00.H50	x	
83	Thừa phát lại	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.00.H50	x	
84	Thừa phát lại	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.00.H50	x	
85	Thừa phát lại	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H50	x	
86	Thừa phát lại	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.00.H50	x	
87	Thừa phát lại	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.00.H50	x	
88	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00.H50	x	
89	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00.H50	x	
90	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00.H50	x	
91	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.00.H50	x	
92	Trọng tài thương mại	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.000.00.00.H50	x	
93	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.000.00.00.H50	x	
94	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.000.00.00.H50	x	
95	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.000.00.00.H50	x	
96	Trọng tài thương mại	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm	1.008905.000.00.00.H50	x	

		đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
97	Trọng tài thương mại	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.00.00.H50	x	
98	Tư vấn pháp luật	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00.H50	x	
99	Tư vấn pháp luật	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00.H50	x	
100	Tư vấn pháp luật	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.00.00.H50	x	
101	Tư vấn pháp luật	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.H50	x	
102	Tư vấn pháp luật	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.H50	x	
103	Tư vấn pháp luật	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00.H50	x	
104	Bồi thường nhà nước	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	2.002191.000.00.00.H50		x
105	Bồi thường nhà nước	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2.002192.000.00.00.H50		x
106	Công chứng	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H50		x
107	Công chứng	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000843.000.00.00.H50		x
108	Công chứng	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H50		x
109	Nuôi con nuôi	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160.000.00.00.H50		x
110	Nuôi con nuôi	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.00.H50		x
111	Nuôi con nuôi	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976.000.00.00.H50		x
112	Nuôi con nuôi	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với	1.004878.000.00.00.H50		x

		trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi			
113	Nuôi con nuôi	Thủ tục Xác nhận công dân Việt nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2.002349.000.00.00.H50		x
114	Quốc tịch	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136.000.00.00.H50		x
115	Quốc tịch	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895.000.00.00.H50		x
116	Quốc tịch	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.000.00.00.H50		x
117	Quốc tịch	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.000.00.00.H50		x
118	Quốc tịch	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039.000.00.00.H50		x
119	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00.H50		x
120	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00.H50		x
121	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.00.H50		x
122	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.00.H50		x
123	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.000.00.00.H50		x
124	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	2.000977.000.00.00.H50		x
125	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.00.H50		x
126	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.00.H50		x
				<b>103</b>	<b>23</b>
				<b>126</b>	

### 15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738.000.00.00.H50	x	
2	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.000.00.00.H50	x	
3	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.000.00.00.H50	x	
4	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793.000.00.00.H50	x	
5	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.000.00.00.H50	x	

6	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.000.00.00.H50	x	
7	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.000.00.00.H50	x	
8	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.000.00.00.H50	x	
9	Di sản văn hóa	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.000.00.00.H50	x	
10	Điện ảnh	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.011454.H50	x	
11	Gia đình	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001420.000.00.00.H50	x	
12	Gia đình	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.000919.000.00.00.H50	x	
13	Gia đình	Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000104.000.00.00.H50	x	
14	Gia đình	Thủ tục Cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	1.003310.000.00.00.H50	x	
15	Gia đình	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000379.000.00.00.H50	x	
16	Gia đình	Thủ tục Cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	2.000022.000.00.00.H50	x	
17	Gia đình	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001407.000.00.00.H50	x	
18	Gia đình	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.000817.000.00.00.H50	x	
19	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.003784.000.00.00.H50	x	
20	Hoạt động mua	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp	1.003608.000.00.00.H50	x	



	bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	tỉnh			
21	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496.000.00.00.H50	x	
22	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1.003560.000.00.00.H50	x	
23	Lữ hành	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.000.00.00.H50	x	
24	Lữ hành	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622.000.00.00.H50	x	
25	Lữ hành	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.000.00.00.H50	x	
26	Lữ hành	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.000.00.00.H50	x	
27	Lữ hành	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.000.00.00.H50	x	
28	Lữ hành	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyên địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.000.00.00.H50	x	
29	Lữ hành	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	1.003275.000.00.00.H50	x	
30	Lữ hành	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.000.00.00.H50	x	
31	Lữ hành	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.000.00.00.H50	x	
32	Lữ hành	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.000.00.00.H50	x	
33	Lữ hành	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.000.00.00.H50	x	
34	Lữ hành	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161.000.00.00.H50	x	

35	Lữ hành	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.000.00.00.H50	x	
36	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001671.000.00.00.H50	x	
37	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.000.00.00.H50	x	
38	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001738.000.00.00.H50	x	
39	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.000.00.00.H50	x	
40	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1.001833.000.00.00.H50	x	
41	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.000.00.00.H50	x	
42	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.000.00.00.H50	x	
43	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.000.00.00.H50	x	
44	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398.000.00.00.H50	x	
45	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	1.004723.000.00.00.H50	x	
46	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.000.00.00.H50	x	
47	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt	1.003441.000.00.00.H50	x	

		động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận			
48	Thẻ dực, Thẻ thao	Thủ tục đăng cai giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782.000.00.00.H50	x	
49	Thẻ dực, Thẻ thao	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022.000.00.00.H50	x	
50	Thẻ dực, Thẻ thao	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013.000.00.00.H50	x	
51	Thư viện	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008897.000.00.00.H50	x	
52	Thư viện	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008896.000.00.00.H50	x	
53	Thư viện	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008895.000.00.00.H50	x	
54	Văn hóa cơ sở	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.000.00.00.H50	x	
55	Văn hóa cơ sở	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003654.000.00.00.H50	x	
56	Văn hóa cơ sở	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1.004650.000.00.00.H50	x	
57	Di sản văn hóa	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613.000.00.00.H50		x
58	Di sản văn hóa	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646.000.00.00.H50		x
59	Di sản văn hóa	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835.000.00.00.H50		x
60	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.000.00.00.H50		x

61	Dịch vụ du lịch khác	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch.	1.004594.000.00.00.H50		x
62	Dịch vụ du lịch khác	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.000.00.00.H50		x
63	Dịch vụ du lịch khác	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.000.00.00.H50		x
64	Dịch vụ du lịch khác	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.000.00.00.H50		x
65	Dịch vụ du lịch khác	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.000.00.00.H50		x
66	Dịch vụ du lịch khác	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.000.00.00.H50		x
67	Gia đình	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.005441.000.00.00.H50		x
68	Gia đình	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2.001414.000.00.00.H50		x
69	Gia đình	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000454.000.00.00.H50		x
70	Gia đình	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000433.000.00.00.H50		x
71	Lữ hành	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.000.00.00.H50		x
72	Lữ hành	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.000.00.00.H50		x
73	Lữ hành	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611.000.00.00.H50		x
74	Lữ hành	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.000.00.00.H50		x
75	Lữ hành	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.000.00.00.H50		x
76	Lữ hành	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.000.00.00.H50		x
77	Lữ hành	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho	1.004605.000.00.00.H50		x

		hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế			
78	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001809.000.00.00.H50		x
79	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001704.000.00.00.H50		x
80	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.000.00.00.H50		x
81	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.000.00.00.H50		x
82	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.000.00.00.H50		x
83	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.000.00.00.H50		x
84	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.000.00.00.H50		x
85	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445.000.00.00.H50		x
86	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396.000.00.00.H50		x
87	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.000.00.00.H50		x
88	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936.000.00.00.H50		x
89	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.000.00.00.H50		x
90	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195.000.00.00.H50		x
91	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904.000.00.00.H50		x
92	Thể dục, Thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883.000.00.00.H50		x

93	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	1.000863.000.00.00.H50		x
94	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847.000.00.00.H50		x
95	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830.000.00.00.H50		x
96	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814.000.00.00.H50		x
97	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dục thẩm mỹ	1.000644.000.00.00.H50		x
98	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.000.00.00.H50		x
99	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dục thể hình và Fitness	1.005163.000.00.00.H50		x
100	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188.000.00.00.H50		x
101	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594.000.00.00.H50		x
102	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560.000.00.00.H50		x
103	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.000.00.00.H50		x
104	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	1.001213.000.00.00.H50		x
105	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518.000.00.00.H50		x
106	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501.000.00.00.H50		x
107	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.000.00.00.H50		x
108	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1.005357.000.00.00.H50		x
109	Thẻ dục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801.000.00.00.H50		x

110	Thẻ đục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500.000.00.00.H50		x
111	Thẻ đục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.000.00.00.H50		x
112	Thẻ đục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517.000.00.00.H50		x
113	Thẻ đục, Thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527.000.00.00.H50		x
114	Thẻ đục, Thẻ thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056.000.00.00.H50		x
115	Văn hóa cơ sở	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003676.000.00.00.H50		x
116	Văn hóa cơ sở	Thủ tục công nhận lại Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.	1.004659.000.00.00.H50		x
117	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.001029.000.00.00.H50		x
118	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.000.00.00.H50		x
119	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.000963.000.00.00.H50		x
120	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.000.00.00.H50		x
				<b>56</b>	<b>64</b>
				<b>120</b>	

## 16. Sở Xây dựng

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009991.000.00.00.H50	x	
2	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	1.009990.000.00.00.H50	x	
3	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng):	1.009989.000.00.00.H50	x	
4	Quản lý hoạt động	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II,	1.009988.000.00.00.H50	x	

	xây dựng	hạng III			
5	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp chuyên đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III	1.009987.000.00.00.H50	x	
6	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)	1.009985.000.00.00.H50	x	
7	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng):	1.009984.000.00.00.H50	x	
8	Quản lý hoạt động xây dựng	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009981.000.00.00.H50	x	
9	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009980.000.00.00.H50	x	
10	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	1.009979.000.00.00.H50	x	
11	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	1.009936.000.00.00.H50	x	
12	Quy hoạch xây dựng và Kiến trúc	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	1.008989.000.00.00.H50	x	
13	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.000.00.00.H50	x	
14	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thủ tục chuyên đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.00.H50	x	
15	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.H50	x	
16	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H50	x	
17	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.000.00.00.H50	x	
18	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H50	x	
19	Vật liệu xây dựng	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H50	x	



20	Kinh doanh bất động sản	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002572.000.00.00.H50	x	
21	Kinh doanh bất động sản	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002625.000.00.00.H50	x	
22	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	2.001116.000.00.00.H50	x	
23	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp xây dựng do UBND cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	1.002621.000.00.00.H50	x	
24	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	1.002515.000.00.00.H50	x	
25	Nhà ở và công sở	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	1.006876.000.00.00.H50		x
26	Nhà ở và công sở	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	1.006873.000.00.00.H50		x
27	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H50		x
28	Kinh doanh bất động sản	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	1.010747.H50		x
29	Nhà ở và công sở	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.007750.000.00.00.H50		x
30	Nhà ở và công sở	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1.010009.000.00.00.H50		x
31	Nhà ở và công sở	Giải quyết chuyên quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010007.000.00.00.H50		x

32	Nhà ở và công sở	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010006.000.00.00.H50		x
33	Nhà ở và công sở	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010005.000.00.00.H50		x
34	Nhà ở và công sở	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767.000.00.00.H50		x
35	Nhà ở và công sở	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766.000.00.00.H50		x
36	Nhà ở và công sở	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764.000.00.00.H50		x
37	Nhà ở và công sở	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	1.007748.000.00.00.H50		x
38	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	1.009794.000.00.00.H50		x
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.000.00.00.H50		x
40	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.000.00.00.H50		x
41	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009986.000.00.00.H50		x
42	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	1.009983.000.00.00.H50		x
43	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	1.009982.000.00.00.H50		x
44	Quản lý hoạt động xây dựng	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa	1.009978.000.00.00.H50		x

		chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)			
45	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009977.000.00.00.H50		x
46	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009976.000.00.00.H50		x
47	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009975.000.00.00.H50		x
48	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009974.000.00.00.H50		x
49	Quản lý hoạt động xây dựng	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	1.009973.000.00.00.H50		x
50	Quản lý hoạt động xây dựng	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	1.009972.000.00.00.H50		x
51	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	1.009928.000.00.00.H50		x
52	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.H50		x
				<b>27</b>	<b>25</b>

**17. Sở Y tế**

<b>TT</b>	<b>Nhóm dịch vụ</b>	<b>Tên Dịch vụ / TTHC</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>Toàn trình</b>	<b>Một phần</b>
1	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003332.000.00.00.H50	x	
2	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003348.000.00.00.H50	x	
3	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003108.000.00.00.H50	x	
4	Dược phẩm	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.004616.000.00.00.H50	x	
5	Dược phẩm	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.004599.000.00.00.H50	x	
6	Dược phẩm	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	1.003963.000.00.00.H50	x	
7	Dược phẩm	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.004596.000.00.00.H50	x	
8	Dược phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004576.000.00.00.H50	x	
9	Dược phẩm	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền	1.004532.000.00.00.H50	x	

		chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)			
10	Dược phẩm	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.004449.000.00.00.H50	x	
11	Dược phẩm	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	1.004557.000.00.00.H50	x	
12	Dược phẩm	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	1.003613.000.00.00.H50	x	
13	Dược phẩm	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.004087.000.00.00.H50	x	
14	Dược phẩm	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.004604.000.00.00.H50	x	
15	Dược phẩm	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.004529.000.00.00.H50	x	
16	Dược phẩm	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.000.00.00.H50	x	
17	Dược phẩm	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004571.000.00.00.H50	x	
18	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003709.000.00.00.H50	x	
19	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003800.000.00.00.H50	x	
20	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003748.000.00.00.H50	x	
21	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng	1.003516.000.00.00.H50	x	

		hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền			
22	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001846.000.00.00.H50	x	
23	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.001393.000.00.00.H50	x	
24	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003628.000.00.00.H50	x	
25	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001866.000.00.00.H50	x	
26	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780.000.00.00.H50	x	
27	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.000854.000.00.00.H50	x	
28	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000562.000.00.00.H50	x	
29	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003773.000.00.00.H50	x	
30	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003787.000.00.00.H50	x	
31	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001824.000.00.00.H50	x	
32	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003531.000.00.00.H50	x	
33	Mỹ phẩm	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.000.00.00.H50	x	
34	Mỹ phẩm	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong	1.000990.000.00.00.H50	x	

		trường hợp bị mất hoặc hư hỏng			
35	Mỹ phẩm	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.000.00.00.H50	x	
36	Mỹ phẩm	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.000.00.00.H50	x	
37	Trang thiết bị và công trình y tế	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	1.003029.000.00.00.H50	x	
38	Trang thiết bị và công trình y tế	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1.003039.000.00.00.H50	x	
39	Y tế Dự phòng	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002944.000.00.00.H50	x	
40	Y tế Dự phòng	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467.000.00.00.H50	x	
41	Y tế Dự phòng	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003958.000.00.00.H50	x	
42	Y tế Dự phòng	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.000.00.00.H50	x	
43	Y tế Dự phòng	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.000.00.00.H50	x	
44	Y tế Dự phòng	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1.004541.000.00.00.H50	x	
45	Y tế Dự phòng	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	1.000844.000.00.00.H50	x	
46	Y tế Dự phòng	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1.004568.000.00.00.H50	x	
47	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.002425.000.00.00.H50		x
48	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1.004539.000.00.00.H50		x
49	Dược phẩm	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc)	1.004593.000.00.00.H50		x

		bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)			
50	Dược phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004585.000.00.00.H50		x
51	Dược phẩm	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	1.002339.000.00.00.H50		x
52	Dược phẩm	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002292.000.00.00.H50		x
53	Dược phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002399.000.00.00.H50		x
54	Dược phẩm	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002258.000.00.00.H50		x
55	Dược phẩm	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.003001.000.00.00.H50		x
56	Giám định y khoa	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	1.000281.000.00.00.H50		x
57	Giám định y khoa	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	1.003662.000.00.00.H50		x
58	Giám định y khoa	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	1.002671.000.00.00.H50		x
59	Giám định y khoa	Khám giám định tổng hợp	1.002118.000.00.00.H50		x
60	Giám định y khoa	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	1.002706.000.00.00.H50		x
61	Giám định y khoa	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	1.002168.000.00.00.H50		x
62	Giám định y khoa	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ	1.000276.000.00.00.H50		x



		quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật			
63	Giám định y khoa	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	1.003691.000.00.00.H50		x
64	Giám định y khoa	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	1.002412.000.00.00.H50		x
65	Giám định y khoa	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện	1.002360.000.00.00.H50		x
66	Giám định y khoa	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	1.002208.000.00.00.H50		x
67	Giám định y khoa	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	1.000278.000.00.00.H50		x
68	Khám bệnh, chữa bệnh	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001077.000.00.00.H50		x
69	Khám bệnh, chữa bệnh	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001086.000.00.00.H50		x
70	Khám bệnh, chữa bệnh	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003720.000.00.00.H50		x
71	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.000.00.00.H50		x
72	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001734.000.00.00.H50		x
73	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001750.000.00.00.H50		x
74	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.001595.000.00.00.H50		x
75	Khám bệnh, chữa	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh,	1.000511.000.00.00.H50		x

	bệnh	chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo			
76	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002464.000.00.00.H50		x
77	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	1.003848.000.00.00.H50		x
78	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003876.000.00.00.H50		x
79	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	1.003746.000.00.00.H50		x
80	Khám bệnh, chữa bệnh	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003547.000.00.00.H50		x
81	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003644.000.00.00.H50		x
82	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.000.00.00.H50		x
83	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003803.000.00.00.H50		x
84	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003774.000.00.00.H50		x
85	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.000.00.00.H50		x
86	Lĩnh vực Dược, Mỹ phẩm	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.002952.000.00.00.H50		x
87	Mỹ phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.000.00.00.H50		x
88	Trang thiết bị và công trình y tế	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1.003006.000.00.00.H50		x
89	Y tế Dự phòng	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006425.000.00.00.H50		x
90	Y tế Dự phòng	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định	1.006422.000.00.00.H50		x

		các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế			
91	Y tế Dự phòng	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	1.004477.000.00.00.H50		x
92	Y tế Dự phòng	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.000.00.00.H50		x
93	Y tế Dự phòng	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	1.004488.000.00.00.H50		x
94	Y tế Dự phòng	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	1.004461.000.00.00.H50		x
95	Y tế Dự phòng	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	1.004471.000.00.00.H50		x
96	Y tế Dự phòng	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006431.000.00.00.H50		x
				<b>46</b>	<b>50</b>
				<b>96</b>	

**Tổng cộng: 1.352 DVC (771 DVC toàn trình và 581 DVC một phần)**

**Phụ lục 2****DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN NĂM 2023  
THỰC HIỆN TẠI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

<b>TT</b>	<b>Nhóm dịch vụ</b>	<b>Tên Dịch vụ / TTHC</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>Toàn trình</b>	<b>Một phần</b>
1	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thực hiện tại cấp huyện)	1.002425.000.00.00.H50	x	
2	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	2.002096.000.00.00.H50	x	
3	Công thương	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.H50	x	
4	Gia đình	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.003226.000.00.00.H50	x	
5	Gia đình	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.003103.000.00.00.H50	x	
6	Gia đình	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.003185.000.00.00.H50	x	
7	Gia đình	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.001874.000.00.00.H50	x	
8	Gia đình	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	1.003243.000.00.00.H50	x	
9	Gia đình	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.003140.000.00.00.H50	x	
10	Giáo dục dân tộc	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004496.000.00.00.H50	x	
11	Giáo dục dân tộc	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	1.004545.000.00.00.H50	x	
12	Giáo dục dân tộc	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001824.000.00.00.H50	x	
13	Giáo dục dân tộc	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001837.000.00.00.H50	x	
14	Giáo dục dân tộc	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo	2.001839.000.00.00.H50	x	

		đục			
15	Giáo dục Mầm non	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	1.004515.000.00.00.H50	x	
16	Giáo dục mầm non	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	1.004494.000.00.00.H50	x	
17	Giáo dục mầm non	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H50	x	
18	Giáo dục mầm non	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H50	x	
19	Giáo dục mầm non	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00.H50	x	
20	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập Trường hợp Đối với trường trung cấp công lập thuộc UBND cấp huyện	1.010590.000.00.00.H50	x	
21	Giáo dục nghề nghiệp	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập Trường hợp Đối với trường trung cấp công lập thuộc UBND cấp huyện	1.010591.000.00.00.H50	x	
22	Giáo dục nghề nghiệp	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập Trường hợp Đối với trường trung cấp công lập thuộc UBND cấp huyện	1.010592.000.00.00.H50	x	
23	Giáo dục tiểu học	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.H50	x	
24	Giáo dục tiểu học	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.H50	x	
25	Giáo dục tiểu học	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	1.004555.000.00.00.H50	x	
26	Giáo dục tiểu học	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00.H50	x	
27	Giáo dục tiểu học	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00.H50	x	
28	Giáo dục tiểu học	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H50	x	
29	Giáo dục trung học	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	1.004442.000.00.00.H50	x	
30	Giáo dục trung học	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004444.000.00.00.H50	x	
31	Giáo dục trung học	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	1.004475.000.00.00.H50	x	
32	Giáo dục trung học	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.00.H50	x	
33	Giáo dục trung học	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	2.001809.000.00.00.H50	x	

34	Giáo dục trung học	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá	2.001818.000.00.00.H50	x	
35	Giáo dục trung học	Tiếp nhận đối tượng học sinh bỏ túc trung học cơ sở	2.001904.000.00.00.H50	x	
36	Giáo dục trung học	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	2.002481.000.00.00.H50	x	
37	Giáo dục trung học	Tiếp nhận học sinh THCS Việt Nam về nước	2.002482.000.00.00.H50	x	
38	Giáo dục trung học	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.000.00.00.H50	x	
39	Giáo dục trung học	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H50	x	
40	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092.000.00.00.H50	x	
41	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	1.005097.000.00.00.H50	x	
42	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	1.005106.000.00.00.H50	x	
43	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143.000.00.00.H50	x	
44	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.H50	x	
45	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.H50	x	
46	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000.000.00.00.H50	x	
47	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.004439.000.00.00.H50	x	

48	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.004440.000.00.00.H50	x	
49	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	1.005358.000.00.00.H50	x	
50	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.005201.000.00.00.H50	x	
51	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	1.003783.000.00.00.H50	x	
52	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục hội tự giải thể	1.003732.000.00.00.H50	x	
53	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục đổi tên hội	1.003757.000.00.00.H50	x	
54	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện	1.005203.000.00.00.H50	x	
55	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	1.003807.000.00.00.H50	x	
56	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.003841.000.00.00.H50	x	
57	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	1.003827.000.00.00.H50	x	
58	Hội, Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện	2.002100.000.00.00.H50	x	
59	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.H50	x	
60	Lâm nghiệp	Xác nhận hàng kê lâm sản (cấp Huyện)	1.000037.000.00.00.H50	x	
61	Lâm nghiệp	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	1.007919.000.00.00.H50	x	
62	Lâm nghiệp	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục Hải quan	3.000154.000.00.00.H50	x	

63	Lưu thông hàng hóa	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.00.H50	x	
64	Lưu thông hàng hóa	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.00.H50	x	
65	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001880.000.00.00.H50	x	
66	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001885.000.00.00.H50	x	
67	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001884.000.00.00.H50	x	
68	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001786.000.00.00.H50	x	
69	Phát triển nông thôn và Phát triển nông thôn	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	1.003319.000.00.00.H50	x	
70	Phát triển nông thôn và Phát triển nông thôn	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003605.000.00.00.H50	x	
71	Thành lập và hoạt động DN (HKD)	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H50	x	
72	Thành lập và hoạt động DN (HKD)	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H50	x	
73	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00.H50	x	
74	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H50	x	
75	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00.H50	x	



76	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	2.000356.000.00.00.H50	x	
77	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	2.000364.000.00.00.H50	x	
78	Thư viện	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008900.000.00.00.H50	x	
79	Thư viện	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008899.000.00.00.H50	x	
80	Thư viện	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008898.000.00.00.H50	x	
81	Thủy lợi	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	2.001627.000.00.00.H50	x	
82	Thủy sản	Công bố mở cảng cá loại 3	1.004478.000.00.00.H50	x	
83	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	1.000316.000.00.00.H50	x	
84	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	2.000267.000.00.00.H50	x	
85	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001180.000.00.00.H50	x	
86	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001228.000.00.00.H50	x	
87	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001220.000.00.00.H50	x	

88	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001199.000.00.00.H50	x	
89	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001204.000.00.00.H50	x	
90	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001212.000.00.00.H50	x	
91	Tổ chức biên chế	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	1.003693.000.00.00.H50	x	
92	Tổ chức hành chính, đơn vị SNCL	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	1.003719.000.00.00.H50	x	
93	Tổ chức hành chính, đơn vị SNCL	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	1.003817.000.00.00.H50	x	
94	Tổ chức hành chính, đơn vị SNCL	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của ủy ban nhân dân cấp huyện	1.009335.000.00.00.H50	x	
95	Tổ chức hành chính, đơn vị SNCL	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của ủy ban nhân dân cấp huyện	1.009336.000.00.00.H50	x	
96	Tổ chức hành chính, đơn vị SNCL	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của ủy ban nhân dân cấp huyện	1.009334.000.00.00.H50	x	
97	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	1.003889.000.00.00.H50	x	
98	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục quỹ tự giải thể	1.005202.000.00.00.H50	x	
99	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách quỹ cấp huyện	1.005204.000.00.00.H50	x	
100	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.005205.000.00.00.H50	x	
101	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.005206.000.00.00.H50	x	
102	Tổ chức phi chính	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản	1.005207.000.00.00.H50	x	

	phủ	lý quỹ			
103	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ cấp huyện	1.005208.000.00.00.H50	x	
104	Tổ chức phi chính phủ	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.005209.000.00.00.H50	x	
105	Văn hóa cơ sở	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	1.000933.000.00.00.H50	x	
106	Văn hóa cơ sở	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	2.000440.000.00.00.H50	x	
107	Văn hóa cơ sở	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	1.003645.000.00.00.H50	x	
108	Văn hóa cơ sở	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	1.003635.000.00.00.H50	x	
109	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	1.000903.000.00.00.H50	x	
110	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	1.000831.000.00.00.H50	x	
111	Xuất Bản	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	2.001762.000.00.00.H50	x	
112	Bảo trợ xã hội	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng lao động –TB&XH cấp	1.000669.000.00.00.H50		x
113	Bảo trợ xã hội	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng lao động –TB&XH	1.000684.000.00.00.H50		x
114	Bảo trợ xã hội	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng lao động –TB&XH	2.000291.000.00.00.H50		x
115	Bảo trợ xã hội	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền Phòng lao động –TB&XH	2.000294.000.00.00.H50		x
116	Bảo trợ xã hội	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng lao động –TB&XH	2.000298.000.00.00.H50		x
117	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.000335.000.00.00.H50		x
118	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.000343.000.00.00.H50		x
119	Bảo trợ xã hội	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	2.000777.000.00.00.H50		x

120	Bảo trợ xã hội	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.002127.000.00.00.H50		x
121	Bảo trợ xã hội	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2.001776.000.00.00.H50		x
122	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286.000.00.00.H50		x
123	Chứng thực	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H50		x
124	Chứng thực	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	2.000992.000.00.00.H50		x
125	Chứng thực	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000843.000.00.00.H50		x
126	Chứng thực	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	2.001052.000.00.00.H50		x
127	Chứng thực	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	2.001050.000.00.00.H50		x
128	Chứng thực	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	2.001044.000.00.00.H50		x
129	Chứng thực	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	2.001008.000.00.00.H50		x
130	Chứng thực	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.00.00.H50		x
131	Chứng thực	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch	2.000913.000.00.00.H50		x
132	Chứng thực	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H50		x
133	Chứng thực	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.	2.00105.0000.00.00.H50		x
134	Chứng thực	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H50		x
135	Chứng thực	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H50		x

136	Chứng thực	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.00.H50		x
137	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00.H50		x
138	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00.H50		x
139	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00.H50		x
140	Đào tạo nghề	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	1.004959.000.00.00.H50		x
141	Đất đai	Thu hồi đất trong khu vực bị ô nhiễm môi trường, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân	1.000964.000.00.00.H50		x
142	Đất đai	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	1.000798.000.00.00.H50		x
143	Đất đai	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.003836.000.00.00.H50		x
144	Đất đai	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân	1.005367,000.00.00.H50		x
145	Đất đai	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	2.000381.000.00.00.H50		x
146	Đất đai	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của chủ tịch UBND huyện	2.000395.000.00.00.H50		x
147	Đất đai	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	2.001234.000.00.00.H50		x
148	Giáo dục mầm non	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.H50		x
149	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	1.004831.000.00.00.H50		x
150	Giáo dục và Đào	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học	1.004438.000.00.00.H50		x

	tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn			
151	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H50		x
152	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường trường tiểu học, trường trung học cơ sở	1.004487.000.00.00.H50		x
153	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914.000.00.00.H50		x
154	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H50		x
155	Hộ tịch	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H50		x
156	Hộ tịch	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H50		x
157	Hộ tịch	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H50		x
158	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H50		x
159	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H50		x
160	Hộ tịch	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử)	2.000547.000.00.00.H50		x
161	Hộ tịch	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H50		x
162	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H50		x
163	Hộ tịch	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H50		x
164	Hộ tịch	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	2.000748.000.00.00.H50		x
165	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H50		x
166	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H50		x
167	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H50		x

168	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký nhận, cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài	2.005799.000.00.00.H50		x
169	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H50		x
170	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H50		x
171	Hộ tịch	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H50		x
172	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H50		x
173	Lâm nghiệp	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.000.00.00.H50		x
174	Lâm nghiệp	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.011471.H50		x
175	Lao động tiền lương	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	1.004954.000.00.00.H50		x
176	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.00.H50		x
177	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00.00.H50		x
178	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.00.H50		x
179	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00.H50		x
180	Môi trường	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	1.004138.000.00.00.H50		x
181	Môi trường	Cấp giấy phép môi trường	1.010723.000.00.00.H50		x
182	Môi trường	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010724.000.00.00.H50		x
183	Môi trường	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010725.000.00.00.H50		x
184	Môi trường	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010726.000.00.00.H50		x
185	Người có công	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.010832.000.00.00.H50		x
186	Người có công	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng, cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	1.002271.000.00.00.H50		x
187	Người có công	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng	2.001378.000.00.00.H50		x
188	Người có công	Thủ tục lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chính hình	1.003042.000.00.00.H50		x
189	Người có công	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sỹ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sỹ	2.001375.000.00.00.H50		x
190	Người có công	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H50		x

191	Phát triển nông thôn và Phát triển nông thôn	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	1.003281.000.00.00.H50		x
192	Phát triển nông thôn và Phát triển nông thôn	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	1.003434.000.00.00.H50		x
193	Phòng chống tệ nạn xã hội	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010938.000.00.00.H50		x
194	Phòng chống tệ nạn xã hội	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010939.000.00.00.H50		x
195	Phòng chống tệ nạn xã hội	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.	1.010940.000.00.00.H50		x
196	Phòng chống tệ nạn xã hội	Quy trình hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H50		x
197	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009994.000.00.00.H50		x
198	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009995.000.00.00.H50		x
199	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009996.000.00.00.H50		x
200	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho	1.009997.000.00.00.H50		x



		công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			
201	Quản lý hoạt động xây dựng	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009998.000.00.00.H50		x
202	Quản lý hoạt động xây dựng	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009999.000.00.00.H50		x
203	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện)	2.000569.000.00.00.H50		x
204	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện)	2.000556.000.00.00.H50		x
205	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện ở cấp huyện)	2.000485.000.00.00.H50		x
206	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.002662.000.00.00.H50		x
207	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.003141.000.00.00.H50		x
208	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.008455.000.00.00.H50		x
209	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Thẩm định nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.000662.000.00.00.H50		x

210	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	1.004982.000.00.00.H50		x
211	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005377.000.00.00.H50		x
212	Thành lập và hoạt động của HTX	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	1.004895.000.00.00.H50		x
213	Thành lập và hoạt động của HTX	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	1.004901.000.00.00.H50		x
214	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	1.004972.000.00.00.H50		x
215	Thành lập và hoạt động của HTX	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.004979.000.00.00.H50		x
216	Thành lập và hoạt động của HTX	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005010.000.00.00.H50		x
217	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	1.005121.000.00.00.H50		x
218	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.005277.000.00.00.H50		x
219	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005378.000.00.00.H50		x
220	Thành lập và hoạt động của HTX	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập xdoanh nghiệp của hợp tác xã	2.001958.000.00.00.H50		x
221	Thành lập và hoạt động của HTX	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	2.001973.000.00.00.H50		x
222	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký khi hợp tác xã tách	2.002120.000.00.00.H50		x
223	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký khi hợp tác xã chia	2.002122.000.00.00.H50		x
224	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	2.002123.000.00.00.H50		x

225	Thành lập và hoạt động của HTX	Đăng ký thành lập hợp tác xã	1.005280.000.00.00.H50		x
226	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	1.000804.000.00.00.H50		x
227	Thi đua, khen thưởng	Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	1.000843.000.00.00.H50		x
228	Thi đua, khen thưởng	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề.	2.000374.000.00.00.H50		x
229	Thi đua, khen thưởng	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000385.000.00.00.H50		x
230	Thi đua, khen thưởng	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến.	2.000402.000.00.00.H50		x
231	Thi đua, khen thưởng	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị.	2.000414.000.00.00.H50		x
232	Thư viện	Thủ tục đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản	1.001723.000.00.00.H50		x
233	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	1.003347.000.00.00.H50		x
234	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003456.000.00.00.H50		x
235	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003459.000.00.00.H50		x
236	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	1.003471.000.00.00.H50		x
237	Thủy sản	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00.H50		x
238	Thủy sản	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00.H50		x
				<b>111</b>	<b>127</b>
				<b>238</b>	

**Tổng cộng: 238 DVC (111 DVC toàn trình và 127 DVC một phần)**

**Phụ lục 3****DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN NĂM 2023  
THỰC HIỆN TẠI UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

TT	Nhóm dịch vụ	Tên Dịch vụ / TTHC	Mã TTHC	Toàn trình	Một phần
1	Bảo trợ xã hội	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00.H50	x	
2	Bảo trợ xã hội	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00.H50	x	
3	Bảo trợ xã hội	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	2.000602.000.00.00.H50	x	
4	Bảo trợ xã hội	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	1.000506.000.00.00.H50	x	
5	Bảo trợ xã hội	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	1.000489.000.00.00.H50	x	
6	Bảo trợ xã hội	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00.H50	x	
7	Dân tộc	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004875.000.00.00.H50	x	
8	Dân tộc	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004888.000.00.00.H50	x	
9	Giải quyết tố cáo	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2.002396.000.00.00.H50	x	
10	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	2.001810.000.00.00.H50	x	
11	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004485.000.00.00.H50	x	
12	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004492.000.00.00.H50	x	
13	Giáo dục đào tạo	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo	1.004441.000.00.00.H50	x	

	thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	dục tiểu học			
14	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	1.004443.000.00.00.H50	x	
15	Khuyến nông	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.000.00.00.H50	x	
16	Lao động, tiền lương, tiền công	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	1.004964.000.00.00.H50	x	
17	Môi trường	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082.000.00.00.H50	x	
18	Người có công	Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	1.002738.000.00.00.H50	x	
19	Người có công	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00.H50	x	
20	Nuôi con nuôi	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003005.000.00.00.H50	x	
21	Nuôi con nuôi	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H50	x	
22	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2.001449.000.00.00.H50	x	
23	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2.001457.000.00.00.H50	x	
24	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000333.000.00.00.H50	x	
25	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00.00.H50	x	
26	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục công nhận hòa giải viên	2.000373.000.00.00.H50	x	
27	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục bầu hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.000.00.00.H50	x	
28	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục bầu tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2.000950.000.00.00.H50	x	
29	Phổ biến giáo dục pháp luật	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H50	x	
30	Phòng, chống tệ	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại	1.000132.000.00.00.H50	x	

	nạn xã hội	gia đình			
31	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941.000.00.00.H50	x	
32	Phòng, chống thiên tai	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00.00.H50	x	
33	Phòng, chống thiên tai	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00.H50	x	
34	Phòng, chống thiên tai	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010091.000.00.00.H50	x	
35	Phòng, chống thiên tai	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010092.000.00.00.H50	x	
36	Phòng, chống thiên tai	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00.H50	x	
37	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.H50	x	
38	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.002227.000.00.00.H50	x	
39	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H50	x	
40	Thẻ dực thể thao	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00.H50	x	
41	Thi đua khen thưởng	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000305.000.00.00.H50	x	
42	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	1.000748.000.00.00.H50	x	
43	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	2.000337.000.00.00.H50	x	
44	Thi đua khen	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành	2.000346.000.00.00.H50	x	

	thưởng	tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề			
45	Thi đua khen thưởng	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.000775.000.00.00.H50	x	
46	Thư viện	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008901.000.00.00.H50	x	
47	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00.H50	x	
48	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001078.000.00.00.H50	x	
49	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001090.000.00.00.H50	x	
50	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.001098.000.00.00.H50	x	
51	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.001109.000.00.00.H50	x	
52	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001167.000.00.00.H50	x	
53	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001055.000.00.00.H50	x	
54	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	2.000509.000.00.00.H50	x	
55	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001156.000.00.00.H50	x	
56	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001085.000.00.00.H50	x	
57	Tín ngưỡng, tôn giáo	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.001028.000.00.00.H50	x	
58	Trẻ em	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.000.00.00.H50	x	
59	Trẻ em	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.000.00.00.H50	x	

60	Trồng trọt	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00.H50	x	
61	Văn hóa cơ sở	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	1.000954.000.00.00.H50	x	
62	Văn hóa cơ sở	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	1.001120.000.00.00.H50	x	
63	Văn hóa cơ sở	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00.H50	x	
64	Bảo trợ xã hội	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H50		x
65	Bảo trợ xã hội	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00.H50		x
66	Bảo trợ xã hội	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753.000.00.00.H50		x
67	Bảo trợ xã hội	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00.00.H50		x
68	Bảo trợ xã hội	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H50		x
69	Bảo trợ xã hội	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00.00.H50		x
70	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001310.000.00.00.H50		x
71	Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286.000.00.00.H50		x
72	Bảo trợ xã hội	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00.H50		x
73	Chứng thực	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ văn bản	2.001009.000.00.00.H50		x
74	Chứng thực	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H50		x
75	Chứng thực	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H50		x
76	Chứng thực	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H50		x
77	Chứng thực	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.00.H50		x
78	Đất đai	Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)	1.003554.000.00.00.H50		x



79	Đường bộ	Thủ tục Cấp giấy phép các hoạt động Kinh doanh, buôn bán trên hệ phố tại các tuyến đường đô thị do UBND phường quản lý	1010437		x
80	Đường bộ	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời hệ phố	1010438		x
81	Giải quyết khiếu nại	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2.002409.000.00.00.H50		x
82	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080.000.00.00.H50		x
83	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110.000.00.00.H50		x
84	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H50		x
85	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H50		x
86	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H50		x
87	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H50		x
88	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H50		x
89	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827.000.00.00.H50		x
90	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H50		x
91	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H50		x
92	Hộ tịch	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H50		x
93	Hộ tịch	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H50		x
94	Hộ tịch	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.H50		x
95	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H50		x
96	Hộ tịch	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H50		x
97	Hộ tịch	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H50		x
98	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H50		x
99	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H50		x
100	Hộ tịch	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	1.004859.000.00.00.H50		x
101	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H50		x
102	Hộ tịch	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H50		x
103	Hộ tịch	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H50		x
104	Môi trường	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736.000.00.00.H50		x
105	Người có công	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	1.003337.000.00.00.H50		x
106	Người có công	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ;	2.001382.000.00.00.H50		x

		đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ			
107	Người có công	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	1.010824.000.00.00.H50		x
108	Người có công	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H50		x
109	Người có công	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H50		x
110	Người có công	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H50		x
111	Người có công	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.00.H50		x
112	Người có công	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H50		x
113	Người có công	Giải quyết chế độ hỗ trợ đi theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H50		x
114	Người có công	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người HĐKC bị nhiễm CĐHH	1.010817.000.00.00.H50		x
115	Người có công	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.000.00.00.H50		x
116	Người có công	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H50		x
117	Người có công	Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H50		x
118	Người có công	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803.000.00.00.H50		x
119	Nuôi con nuôi	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H50		x
120	Phòng chống tệ nạn xã hội	Quy trình hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H50		x
121	Thư viện	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008902.000.00.00.H50		x
122	Thư viện	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1.008903.000.00.00.H50		x
123	Xử lý đơn thư	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2.002501.000.00.00.H50		x
124	Xử lý đơn thư	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1.010945.000.00.00.H50		x
				<b>63</b>	<b>61</b>
				<b>124</b>	

**Tổng cộng: 124 DVC (63 DVC toàn trình và 61 DVC một phần)**